



THÔNG TIN

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ THỦY SẢN



2

'98

BỘ THỦY SẢN
TRUNG TÂM THÔNG TIN KHKT VÀ KINH TẾ THỦY SẢN

MỞ RỘNG DIỆN TÍCH NUÔI TÔM SÚ Ở TRÀ VINH. Sau khi nuôi thí điểm tôm sú theo hình thức thâm canh công nghiệp thành công ở một số điểm trong năm 1997, tỉnh Trà Vinh vừa quy hoạch 50 ha mặt nước và đầu tư giống, vốn, hướng dẫn kỹ thuật để nông dân mở rộng diện tích nuôi tôm sú theo cách này. Với quy mô nông hộ vừa và nhỏ, diện tích ao nuôi từ 1.000 đến 2.000 m², mỗi ao nuôi đều được trang bị máy tạo oxy.

Năm 1998 này, tỉnh Trà Vinh còn có kế hoạch thả nuôi tôm sú trên 5.600 ha mặt nước theo hình thức tái thâm canh, sử dụng thức ăn công nghiệp và thức ăn tươi sống được hấp chín. Với cách nuôi này, hơn 5.220 hộ ở 3 huyện vùng nước mặn Duyên Hải, Cầu Ngang, Trà Cú trong năm 1997 đã nuôi gần 49 triệu con tôm sú giống trên 2.100 ha mặt nước, thu hoạch trên 745 tấn tôm thương phẩm, đạt tổng trị giá trên 60 tỷ đồng. Trên 80% số hộ nuôi tôm sú đã có lãi bình quân 1.000 đồng, hộ lãi cao đạt 3 - 4.000 đồng/con giống.

PHÚ YÊN THU LÃI GẦN 60 TỶ ĐỒNG TỪ NUÔI TÔM SÚ. Kết thúc vụ tôm năm 1997, tỉnh Phú Yên đạt sản lượng 1.491 tấn, năng suất bình quân 1,12 tấn/ha. Đây là năm nghề nuôi tôm sú ở Phú Yên có lợi nhuận cao nhất, ước lãi ròng gần 60 tỷ đồng.

Với khoảng 1.030 ha nuôi tôm sú tập trung ở 3 huyện Tuy Hoà, Tuy An, Sông Cầu, đã thu hút hơn 2.800 hộ dân. Rút kinh nghiệm từ những vụ nuôi trước, nông dân Phú Yên đã áp dụng thành công các quy trình nuôi cho hiệu quả cao, xử lý vệ sinh ao đìa, kỹ thuật chăm sóc, cơ cấu thức ăn ... được chú trọng đúng mức, nên có khoảng 90% số hộ nuôi tôm sú đạt năng suất cao và có lãi. Đặc biệt, hộ ông Nguyễn Bùi ở huyện Tuy Hoà đạt năng suất gần 4,8 tấn/ha, hộ ông Mai Trọng Đáng ở huyện Tuy An nuôi 2,5 ha tôm có lãi trên 400 triệu đồng ...

Năm 1998, tỉnh Phú Yên dự kiến sẽ mở rộng diện tích nuôi tôm sú lên 1.420 ha. Hiện tại, nguồn tôm giống tại địa phương chỉ đáp ứng được khoảng 40% nhu cầu, dịch bệnh

tôm vẫn còn, giá tôm thành phẩm không ổn định ... đang là những mối lo đối với người nuôi tôm sú ở tỉnh Phú Yên.

DÙNG MÁY QUẠT NƯỚC ĐỂ NUÔI TÔM MẬT ĐỘ CAO Ở NINH THUẬN. Hiện nay nông dân tỉnh Ninh Thuận đang phổ biến cách dùng máy sục khí, quạt nước và sử dụng thức ăn công nghiệp để nuôi tôm mật độ cao 10-15 con/m², gấp 2 - 3 lần mật độ thả nuôi theo hướng dẫn của khuyến ngư.

Trước đây, một số nông dân ở Ninh Thuận đã nuôi tôm 7 - 10 con/m², sử dụng thức ăn công nghiệp kết hợp với thức ăn tự chế biến, nuôi tôm trong điều kiện bình thường, thời tiết thuận lợi vẫn đạt năng suất 1,1 tấn/ha.

NGUỒN THỦY SẢN THIÊN NHIÊN CỦA AN GIANG NGÀY CÀNG CẠN KIẾT. Khả năng tăng sản lượng đánh bắt thủy sản tự nhiên ở tỉnh An Giang đang ngày càng khó khăn. Năm 1997, An Giang tăng số lao động đánh bắt thủy sản lên gần 5%, tăng số phương tiện lên 17,4%, nhưng sản lượng thủy sản lại tăng không nhiều.

Trong số 74.300 tấn thủy sản đánh bắt tự nhiên, có hơn 58.000 tấn cá, 198 tấn tôm, còn lại là thủy sản khác, so với năm trước cá chỉ tăng 1,8%, tôm tăng 7,6%... Nguyên nhân chính là do nhu cầu thực phẩm ngày càng tăng và cuộc sống khó khăn, số người tham gia khai thác thủy sản cũng tăng theo, trong khi khai thác lại không bảo vệ nguồn lợi. Trước thực tế đó, các cấp, ngành chức năng ở An Giang đang tăng cường giáo dục và xử lý thật nghiêm những trường hợp vi phạm về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

SÓC TRĂNG PHẤN ĐẦU ĐẠT 90 TRIỆU USD XUẤT KHẨU THỦY SẢN NĂM 1998. Năm 1998, ngành thủy sản Sóc Trăng phấn đấu khai thác 42.000 tấn thủy sản các loại, trong đó chế biến xuất khẩu 9.000 tấn sản phẩm với giá trị kim ngạch 90 triệu USD. Sóc Trăng đang là một trong những địa phương ở phía Nam có ngành thủy sản ngày càng phát triển toàn diện, cả về nuôi trồng, khai thác và chế biến.

ĐẦU TƯ CHUYỂN ĐỔI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG NGHỀ CÁ Ở KIÊN GIANG. Mặc dù gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là ảnh hưởng nặng nề của cơn bão số 5, nhưng năm 1997 tỉnh Kiên Giang đã đầu tư hơn 32 tỷ đồng từ nguồn ngân sách, vốn vay và tích lũy của các doanh nghiệp để chuyển đổi công nghệ chế biến và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nghề cá.

Kiên Giang đầu tư nâng cấp và lắp đặt thiết bị công nghệ chế biến thủy sản tiên tiến, thay thế công nghệ máy móc cũ lạc hậu của Nhà máy đông lạnh Rach Sỏi, đưa công suất cấp đông từ 2.000 tấn lên 6.000 tấn/năm, mở rộng Nhà máy bột cá Ba Hòn, liên doanh với thành phố Hồ Chí Minh phục hồi và đưa vào sản xuất nhà máy cá hộp (đã ngừng hoạt động từ 3 năm nay). Công ty quốc doanh đánh cá Kiên Giang đã xây dựng và đưa vào sản xuất 2 nhà máy chế biến bột cá công suất 130 tấn nguyên liệu/ngày tại cảng cá Tắc Cậu và mở thêm phần xưởng chế biến cá cơm khô xuất khẩu ở Hòn Chông. Ngành thủy sản tỉnh còn xây dựng xong cảng cá đảo Thổ Châu với vốn đầu tư 15,2 tỷ đồng, góp phần phục vụ chương trình đánh cá xa bờ thuộc vùng biển Tây - Nam ...

QUẢNG NAM CÓ THÊM 10 CHIẾC TÀU CÔNG SUẤT LỚN ĐÁNH BẮT XA BỜ. Bằng nguồn vốn của chương trình đánh bắt hải sản xa bờ, tỉnh Quảng Nam vừa hạ thủy 10 chiếc tàu công suất lớn (mỗi chiếc 175 CV).

Sau gần 6 tháng thi công, Xí nghiệp đóng sửa tàu thuyền Hoa Sen (Hội An) cùng với các chủ dự án đã hoàn thành việc đóng mới 10 chiếc tàu nói trên, nguồn vốn đầu tư mỗi chiếc là 1,2 tỷ đồng. Những tàu mới này giúp ngư dân có khả năng vươn ra ngư trường xa để đánh bắt các loại hải sản có giá trị kinh tế cao, đồng thời góp phần đáng kể vào việc bảo vệ nguồn lợi hải sản trên biển.

NINH THUẬN XÂY CHỢ TRONG MẮT BẢNG CẢNG CÁ. Bằng nguồn vốn thu phí, lệ phí của năm 1997, Ban quản lý cảng cá Đông Hải, tỉnh Ninh Thuận vừa đầu tư gần 500 triệu đồng xây mới khu chợ theo quy hoạch cảng cá, với diện tích hơn 1.000 m², gồm 8 kiốt và 666m² nhà lồng. Công trình sẽ đưa vào sử dụng trong quý I/1998 phục vụ nhu cầu trao đổi hàng hoá, mua bán nhỏ và cung cấp các trang thiết bị, ngư lưới cụ cho hoạt động khai thác, chế biến hải sản.

CÀ MAU CHI HƠN 2 TỶ ĐỒNG BỒI THƯỜNG PHƯƠNG TIỆN ĐÁNH BẮT HẢI SẢN. Bảo Việt Cà Mau đã chi bồi thường và tạm ứng trước cho ngư dân có tham gia bảo hiểm hơn 2 tỷ đồng để bà con sửa chữa tàu thuyền, mua sắm ngư lưới cụ, đóng mới tàu để khôi phục lại sản xuất sau cơn bão số 5.

Bảo Việt Cà Mau còn xem xét bồi thường cho các hộ ngư dân có phương tiện hết hạn đăng kiểm từ 1 tháng trở lại chưa kịp đăng kiểm lại và thường xuyên mua bảo hiểm (năm qua, giải quyết 100% và 50% cho các phương tiện hết hạn đăng kiểm từ 1 tháng trở lên). Bảo Việt Cà Mau cũng đã chi bồi thường trên 300 triệu đồng cho những ngư dân bị tích hoặc chết có tham gia bảo hiểm và nhận của địa phương nơi cư trú để giúp ổn định họ tháo gỡ khó khăn khôi phục lại sản xuất, ổn định cuộc sống.

KIÊN GIANG SỬA CHỮA VÀ ĐÓNG MỚI 505 TÀU ĐÁNH CÁ. Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang vừa phê duyệt đợt 1 danh sách cho các hộ vay vốn tín dụng lãi suất đãi 0,5%/tháng để đóng mới và sửa chữa 505 chiếc tàu đánh cá, tổng số vốn 72 tỷ đồng.

Các Ngân hàng Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Thương mại, Đầu tư và Phát triển, Chi nhánh ngân hàng các huyện Phú Quốc, Hà Tiên, An B... giải ngân kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi về mặt thủ tục để nguồn vốn vay sớm đến tay ngư dân, đáp ứng nhu cầu đóng mới và sửa chữa tàu thuyền của bà con.

Nguồn : TTX

TRÀ VINH THU HOẠCH 65.500 T. THỦY SẢN. Năm 1997 tỉnh Trà Vinh thu hoạch được 65.500 tấn thủy sản. Tuy chỉ đạt 90% chỉ tiêu đề ra (do ảnh hưởng của bão số 5 hồi đầu tháng 11) nhưng tăng hơn năm trước 4%. Ngành thủy sản cung ứng cho con 63% số con giống. Các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải thường xuyên theo dõi diễn biến động của môi trường, hướng dẫn con phòng ngừa dịch bệnh, nhất là đối với tôm sú. Số tôm chết hàng loạt chỉ xảy ra ở Duyên Hải trong thời gian ngắn đã bị chặn đứng, thiệt hại không đáng kể (300 ng con). Các mô hình nuôi tôm cá kết hợp trồng lúa màu, vườn cây ăn trái được mở rộng thu gần 1000 ha ở huyện Càng Long, Cầu Lộ, Tiểu Cần. Nhờ đó sản lượng nuôi trồng đạt 34.500 tấn cao hơn khai thác 3.500 tấn, trong đó có gần 1.000 tấn tôm (tăng 67% so năm 96).

Do nguồn tôm cá ven bờ đã cạn kiệt, phương tiện đánh bắt xa bờ không tăng, tỉnh khuyến khích cho nông dân vay vốn mở rộng hàng chục cơ sở sản xuất con giống, mở rộng diện tích nuôi tôm cá trên ruộng lúa, trong vườn theo nhiều cách : lúa tôm, lúa cá, vườn tôm, vườn cá, nuôi gia súc gia cầm kết hợp nuôi cá. Tỉnh còn triển khai dự án cho ngư dân vay gần 5 tỷ đồng đóng mới tàu đánh bắt xa bờ.

Thế t

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ HẢI SẢN ÁCH TẮC ĐÃ ẢNH HƯỞNG XẤU ĐẾN SẢN LƯỢNG KHAI THÁC CỦA BÌNH THUẬN

Năm 1997 Bình Thuận được mùa cá, sản lượng khai thác đạt 110.000 tấn, vượt kế hoạch 5.000 tấn (bằng 4,5%). Đồng thời giá cá thấp, nhất là loại cá dùng để muối chượp làm nước mắm. Các cơ sở sản xuất nước mắm trong tỉnh lại mua lượng cá rất ít so với các năm trước vì tốc độ tiêu thụ nước mắm năm cũ quá chậm, lượng chượp của năm cũ cũng còn lại nhiều nên các cơ sở không có đủ vốn và thùng chứa để mua cá mới, mặc dù giá rất rẻ (có lúc chỉ 400 đ/kg cá cơm).

Theo kết quả thống kê, hiện tại (cuối tháng 12/97), các cơ sở chế biến nước mắm mới chỉ giải phóng được khoảng 60% lượng cá muối chượp cũ, nên đến vụ cá 1997 chỉ mua cầm chừng, bằng 65% của năm 1996; ước tính toàn tỉnh chỉ mua khoảng 10 ngàn tấn cá. Đơn vị có sức chứa lớn như Công ty nước mắm Phan Thiết chỉ mua 4.400 tấn, đạt 63% kế hoạch; Xí nghiệp thủy sản II Đà Nẵng (đóng tại Bình Thuận) mua 1.000 tấn, đạt 50% kế hoạch; Công ty kinh doanh tổng hợp tỉnh uỷ chỉ mua 756 tấn, đạt 37% kế hoạch; ... bởi sản lượng nước mắm mới tiêu thụ được 50%.

Nắm bắt được yếu tố trên, các đầu nậu thông đồng với chủ hàm hộ hạ giá mua cá nên ngư dân bị quá thiệt thòi, ảnh hưởng đến sản lượng khai thác trong thời gian cuối năm (họ không đi sản xuất nữa vì thua lỗ). Nếu không có hiện tượng này, năm 1997 Bình Thuận còn đạt sản lượng khai thác cao hơn nữa.

Để tiêu thụ nhanh sản phẩm, các cơ sở chế biến nước mắm tư nhân (137 cơ sở cả tỉnh) đã liên tục hạ giá bán, nhằm lôi cuốn nhiều khách hàng về phía mình. Nước mắm loại I tư nhân chỉ bán 1.850 đ/lít. Các đơn vị quốc doanh phải giữ giá 2.012 đ/lít, nếu hạ giá theo sẽ bị lỗ, nên rất khó bán.

Trong quá trình cạnh tranh, tư nhân bao giờ cũng lợi thế hơn các doanh nghiệp Nhà nước về

nhiều mặt như: Bộ máy quản lý gọn nhẹ, chi phí gián tiếp thấp, vốn tự có nhiều, không tính khấu hao vào giá thành, một số gian lận được thuê, ít tham gia các nghĩa vụ xã hội ... Đặc biệt, ngành

thuế lại áp dụng mức khoán thu cả năm cho các cơ sở sản xuất nước mắm tư nhân, nên họ tranh thủ quay nhanh đồng vốn, khai man trốn thuế và sẵn sàng hạ giá bán nước mắm để tranh giành khách hàng với các doanh nghiệp nhà nước. Công ty nước mắm Phan Thiết bị giảm lợi nhuận 1,3 tỉ đồng so với 1996.

Nhiều khách hàng ở miền Bắc nhân cơ hội này đã vào Bình Thuận thuê lều, thùng chứa của các chủ hàm hộ để thu mua, chế biến nước mắm với sản lượng lớn, có người mua tới 500 - 600 tấn cá muối chượp. Số khách hàng này có lợi thế là vừa thu mua chế biến, bao tiêu sản phẩm, vừa ép giá nước mắm xuống thấp để mua gom và chủ động toa tét vận chuyển ra Bắc bằng tàu hoả.

Có thể nói do giá cá năm 1997 giảm mạnh đã làm cho không ít thuyền nghề mảnh chài và vẩy rút chỉ lao đao (là 2 nghề chính khai thác cá nục, cá cơm). **Ngư dân không muốn đi sản xuất vì sản lượng cao mà vẫn bị lỗ, mặc dù cá tiếp tục xuất hiện nhiều trong thời gian cuối năm.**

Đó là vấn đề đáng lo ngại của Ngành thủy sản Bình Thuận bởi hiện nay tỉnh đang thực hiện chủ trương khôi phục và phát triển nghề mảnh chài. Số cội chài được thả xuống biển đã tăng lên 868 cái và thu hút 600 thuyền chuyên làm nghề mảnh chài. Nhưng với hiệu quả đánh bắt như hiện nay, liệu nghề mảnh chài có phát triển nhanh chóng được hay không? Vì vậy **vấn đề khai thác phải đi đôi với chế biến tiêu thụ sản phẩm, nếu không thì cả ngư dân và các cơ sở chế biến quốc doanh sẽ thiệt thòi trước tiên.**

Vậy, nên chăng, các ngành chức năng của tỉnh cần quan tâm đầu tư xây dựng thêm nhiều cơ sở chế biến hải sản và củng cố, tạo điều kiện cho các đơn vị quốc doanh tiêu thụ tốt nguồn hải sản đánh bắt của ngư dân, giữ được giá cá ổn định ở mức cả 2 bên đều có lợi. □

Trần Trọng Thương

ĐỂ THỦY SẢN TRỞ THÀNH NGÀNH KINH TẾ MŨI NHỌN CỦA TRÀ VINH

Thủy sản được coi là ngành kinh tế mũi nhọn của Trà Vinh, xếp thứ hai sau nông nghiệp. Tỉnh có tới 65 km bờ biển thuận lợi cho khai thác, gần 50 ngàn ha có thể đưa vào nuôi trồng.

Do nguồn tôm cá ven bờ đã cạn kiệt, thiếu vốn đầu tư nâng cấp đóng mới phương tiện khai thác xa bờ, tỉnh dồn sức mở rộng diện tích nuôi trồng trên 3 vùng nước mặn, lợ, ngọt với nhiều hình thức như lúa tôm, lúa cá, vườn tôm, vườn cá, nuôi gia cầm kết hợp tôm cá, chuyên canh tôm cá trong ao, mương ... sản lượng thu hoạch hằng năm năm sau đều cao hơn năm trước. Riêng năm 1997 đạt 34.500 tấn cao hơn khai thác 3.500 tấn, trong đó có gần 1000 tấn tôm, tăng 67% so với năm 1996.

Cơn bão số 5 hồi đầu tháng 11/97 gây thiệt hại lớn về phương tiện, nguồn lợi, nhưng sản lượng vẫn đạt 65 ngàn tấn. Tuy chỉ đạt 90% kế hoạch năm nhưng vẫn cao hơn năm trước 4%.

Chỉ tính 2 vụ tôm sú năm qua, có hơn 5.200 hộ ở Duyên Hải, Cầu Ngang, Trà Cú thả gần 50 triệu con giống trên 2.100 ha mặt nước, đã thu hoạch được 744 tấn tôm thương phẩm, gần gấp đôi năm 1996.

Ngành thủy sản tăng cường hướng dẫn bà con áp dụng đúng kỹ thuật nuôi bán thâm canh, quảng canh cải tiến, thường xuyên theo dõi biến động của môi trường nước (độ mặn, độ ô nhiễm) kịp thời thông báo cho bà con nên hơn 80% số hộ nuôi có lãi từ 1 - 2 triệu

đồng tính trên một ngàn con tôm sú thả nuôi. Riêng các hộ Huỳnh Ngọc Hà, Phạm Văn Khả, Trần Văn Thắng, Nguyễn Văn Rổng (huyện Duyên Hải) chỉ nuôi 62 ngàn con nhưng thu lãi tới 234 triệu đồng (bình quân 1000 con cho lãi gần 3,8 triệu đồng).

Tỉnh còn vận động bà con bao ngàn 1 ngàn ha đất rừng, đất đồng lảng vừa trồng rừng vừa nuôi tôm cá, như tôm cá tự nhiên thu hoạch được 3.500 tấn, đưa 530/6000 ha đất cồn mới nổi ven biển vào nuôi nghêu, sò huyết, năm qua thu được 7.850 tấn sản phẩm. Ngoài ra gần 1.600 hộ khác đã đưa 392 ha vào nuôi cua thu được 313 tấn. Một số hộ ở Đôn Xuân (Trà Cú) đã nuôi thử nghiệm cua lột, bước đầu thu lãi cao hơn nuôi cua gạch từ 2 - 3 lần.

Những thành quả vừa kể trên tuy có khiếm tốn nhưng đáng mừng vì nghề nuôi tôm sú không còn bế tắc mà đã được khôi phục một bước đáng kể dù giá trị đạt được chỉ bằng 60% số thất thu do tôm chết hàng loạt năm 1994, khó khăn và thách thức đối với Ngành thủy sản Trà Vinh còn rất lớn.

Mới chỉ có 30% diện tích mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản được đưa vào sử dụng. Giá trị sản lượng hằng năm có tăng nhưng đều không đạt kế hoạch. Tỉnh có 65 km bờ biển, ngư trường rất rộng nhưng hiện nay chỉ có 152 tàu từ 45 sức ngựa trở lên. Trong đó chỉ có 26 tàu đủ tiêu chuẩn khai thác xa bờ dài ngày, số tàu được trang bị hệ thống thông tin hiện đại, máy bơm ngư

kip nhận thông tin về thiên tai và đánh đúng luồng cá không đáng kể.

Riêng nghề nuôi tôm sú chưa thực sự ổn định, bởi môi trường nước chưa hoàn toàn an toàn. Tỉnh chưa đủ sức kiểm dịch toàn bộ số tôm giống ngoài tỉnh nhập về. Nguy cơ tôm bị nhiễm bệnh chết chưa được loại trừ, ngăn chặn. Năm 1997 vẫn còn hiện tượng tôm chết hàng loạt. Các cơ sở sản xuất con giống trong tỉnh chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu. Đến nay chỉ mới khai thác được hơn 10% diện tích cồn, đất bãi bồi ven cửa sông, ven biển.

Công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật còn chưa được tiến hành liên tục và thường xuyên, nhiều nông dân xã ấp không được hướng dẫn chu đáo về kỹ thuật. Nguồn thủy sản trong sông rạch, ven bờ biển chưa được bảo vệ triệt để nên ngày càng cạn kiệt.

Nhằm tăng giá trị hàng thủy sản lên 19% trong cơ cấu GDP (trong năm 2000), tỉnh Trà Vinh đã lập kế hoạch củng cố lại các đơn vị khai thác quốc doanh, nâng cấp đóng mới 160 tàu từ 75 sức ngựa trở lên, cho ngư dân vay vốn mua thiết bị thông tin, định vị, tấm ngư; thực hiện chính sách khuyến khích miễn giảm thuế doanh thu, thuế tài nguyên đối với nghề khai thác thủy sản xa bờ; vận động ngư dân khai thác ven bờ chuyển nghề hoặc hùn vốn mua tàu khai thác xa bờ.

Trong lĩnh vực nuôi trồng, tỉnh quy định tiêu chuẩn hành nghề sản xuất con giống, tăng cường kiểm dịch, xử lý nghiêm hành vi vi phạm tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường, nhất là đối với tôm sú.

Tỉnh đã lập dự án khai thác phần lớn

trong 6 ngàn ha đất bãi bồi, cồn mới nổi ở ven biển với tổng vốn đầu tư 42 tỉ đồng, chủ yếu nuôi các loài nhuyễn thể, khôi phục từng bước 24 ngàn ha rừng ngập mặn kết hợp nuôi tôm sú thâm canh, bán thâm canh, quảng canh, giảm diện tích nuôi tôm còn 10 ngàn ha (trong đó có 3.000 ha chuyên canh) nhằm giữ vững cân bằng sinh thái; giúp nông dân cải tạo đất ao, hồ, nuôi một vụ tôm sú trong năm xen sò huyết và một vụ cá.

Hàng loạt dự án đang được ráo riết chuẩn bị thực hiện : xây dựng bến cá Láng Chim, Đại An, Mỹ Long; nâng cấp Trại tôm giống Long Toàn, hiện đại hoá các cơ sở đóng tàu, đổi mới thiết bị chế biến, lập mới 4 cơ sở chế biến thủy sản.

Trước hết, tỉnh đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng : giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, biển huyện Duyên Hải thành trung tâm kinh tế biển của tỉnh.

Mục tiêu của Trà Vinh đến năm 2000 là khai thác và nuôi trồng đạt 150 ngàn tấn thủy sản, kim ngạch xuất nhập khẩu thủy sản đạt 50 triệu USD. So với yêu cầu và các tỉnh ven biển khác thì những chỉ tiêu trên này còn rất khiêm tốn nhưng nếu biết rằng hiện tại Trà Vinh nghèo nhất Đồng bằng sông Cửu Long với hạ tầng cơ sở nghèo nàn lạc hậu, mức thu nhập bình quân đầu người ở Trà Vinh mới theo kịp khu vực và cả nước thì mới thấy để hoàn thành chỉ tiêu này thật không dễ dàng gì. Trà Vinh phải phấn đấu hết sức lực mới có thể đưa thủy sản thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. □

Thế Đạt

NGHỀ CÁ MỸ GẦN ĐÂY

Sản lượng.

Tư liệu của Chính phủ Mỹ cho thấy sản lượng năm 1996 là 4,3 triệu tấn, giảm 100.000 tấn so với năm 1995. Không tính sản lượng khai thác được trong năm ở Samoa và Puerto Rico 260.000 tấn (chủ yếu là cá ngừ). Cũng không tính sản lượng nuôi đạt trên 300.000 tấn.

Về tổng thể thì sản lượng giữ ở mức không đổi, có giảm chút ít cá pò lắc Alaska và cá hồi Alaska. Đổi lại thì tôm miền Bắc, mực, cá ngừ, cá bơn và cá tuyết Thái Bình Dương tăng lên.

Sau đó, sản lượng của năm 1997 suy giảm. Trong đó cá hồi ở Vịnh Bristol và tôm vùng Vịnh giảm sút nghiêm trọng. Sự giảm sút này chỉ là tạm thời bởi vì dự báo cho thấy cả 2 nơi đều có triển vọng.

Trái lại, nguồn lợi cá tuyết và cá bơn vây vàng ở vùng George's Bank tăng lên nhờ vào việc giảm mạnh cường độ đánh bắt.

Thương mại hải sản được giữ vững trong

năm 1996. Nhập khẩu sản phẩm thủy sản đạt giá trị 6,7 tỷ USD, bằng năm 1995; khối lượng nhập là 1,4 triệu tấn, tăng hơn chút ít. Tôm nhập khẩu chiếm 36% giá trị. Giá trị sản phẩm nghề cá không phải là thực phẩm tới 6,3 tỷ USD, tăng hơn 10%.

Xuất khẩu sản phẩm thủy sản của Mỹ tăng từ 906.000 tấn lên 931.009 tấn trong năm 1996. Tuy nhiên giá trị lại giảm từ 3,1 tỷ xuống 2,9 tỷ USD. Giảm sút chủ yếu ở cá hồi, surimi và sản phẩm tôm.

Tiêu thụ

Người tiêu dùng Mỹ giữ mức tiêu thụ thủy sản trong năm 1996 là 14,8 pao trên đầu người (trọng lượng ăn được). Ít hơn 0,2 pao so với năm 1995 do tiêu thụ cá ngừ hộp giảm 0,2 pao. Tiêu thụ cá ngừ hộp trong năm 1996 là 3,2 pao. Cá tươi, thủy sản đông lạnh và nhuyễn thể đạt 10 pao trên đầu người. Tôm vẫn là món ăn phổ cập đạt 2,5 pao. □

Theo ICFA annual Meeting 97. PTI

NGHỀ CÁ ĐÀI LOAN SA SÚT

Tổng sản lượng thủy sản của Đài Loan năm 1996 là 1,2 triệu tấn, giảm 4,4% (- 57.000T) so với năm 1995. Tổng giá trị thủy sản năm 1996 của Đài Loan là 3,5 tỷ USD, giảm 3,3%.

Sản lượng của nghề cá viễn dương vẫn chiếm ưu thế (54%) trong tổng sản lượng của năm 1996. Sản lượng nghề vẫy là 189.000 tấn, giữ mức bằng năm ngoái. Sản lượng nghề câu vàng cá ngừ giảm 3,7%, từ 223.000T xuống 215.000T. Sản lượng tàu câu mực từ 154.000T tụt xuống 138.000T, giảm hơn 10%.

Các loài chủ yếu trong sản lượng là : cá ngừ, mực ống, cá chình, cá măng biển, cá trác, cá thu, rô phi ...

Tổng trọng tải tàu cá trong năm 1996 là 856.000T, giảm 44.000T (-5%) so với năm 1995 là 900.000T.

Sản phẩm thủy sản nhập khẩu của năm 1996 là 508.000T đạt giá trị 685 triệu USD, giảm 46.000T, nhưng giá trị lại cao hơn năm 1995, 50 triệu USD. Sản lượng xuất khẩu là 419.000T, giảm 46.000T về khối lượng và 105 triệu USD về giá trị so với năm 1995.

Đài Loan nhập khẩu chính từ Chi Lê, Mỹ, Nhật, Thái Lan, Úc ... Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Nhật, Mỹ, Thái Lan, Hồng Kông, Singapo...

Để giữ vững việc sử dụng nguồn lợi cá ngừ một cách ổn định, Đài Loan đã tho thuận với Nhật Bản về cô-ta tối đa hàng năm đối với mặt hàng sashimi cá ngừ đông giá trị hạn ở 99.000T, mọi loại tàu cá không được đóng thêm, chỉ cho phép đóng thay thế.

Liên quan tới quy tắc thực hành khai thác thủy sản có trách nhiệm và Hiệp định bổ sung của Liên hiệp quốc, Chính phủ đã phê hành một loạt các ấn phẩm dùng cho cá nhà quản lý, nghiên cứu và ngành công nghiệp cá.

Hiện Chính phủ đang nghiên cứu cá biện pháp liên quan nhằm sửa đổi Luật nghề cá hiện hành phù hợp với đối tượng của Luật biển Quốc tế của Liên hiệp quốc. Văn phòng Chính phủ sẽ có một số thay đổi với việc quản lý nghề cá, chủ yếu là tăng cường cá bộ nghề cá nhằm củng cố sự quản lý đúng mức.

Để việc chuẩn bị có kết quả đối với việc áp dụng phương pháp khai thác thủy sản có trách nhiệm của Liên hiệp quốc trong tương lai gần Chính phủ tự nguyện hợp tác và các đại diện tham dự mọi cuộc tư vấn về chính sách hoặc kỹ thuật trong các chủ đề có liên quan do FAO tổ chức.

ICFA 9/97. P.T.



KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI

NGHIÊN CỨU VIỄN THÁM ĐỐI VỚI NGHỀ CÁ VÀ CÁC KHOA HỌC BIỂN TẠI ĐÔNG NAM Á

Mục đích quản lý nguồn lợi nghề cá, một chương trình ứng dụng viễn thám sử dụng hệ thống truyền hình có độ phân giải cao (High Resolution Picture Transmission) để truyền các số liệu của vệ tinh đã được lắp đặt tại Trung tâm phát triển nghề cá Đông Nam Á (SEAFDEC), ở Kuala Terengganu - Malaysia kể từ năm 1993. Hệ thống được mở rộng từ hệ thống vệ tinh Dundee, cho phép vẽ bản đồ phân bố nhiệt độ mặt nước biển. Các số liệu được thu thập được thông qua vệ tinh thuộc Cơ quan nghiên cứu hải dương và khí quyển quốc gia của Mỹ (NOAA), nhờ một máy đo bức xạ hiện đại với độ phân giải rất cao, với các tia hồng ngoại và tia nhìn thấy được của vùng quang phổ điện từ có thể đo được nhiệt độ bề mặt biển. Ngoài ra, hệ thống này có thể cho biết bãi cá, phân biệt được màu nước biển và sự hiện diện của rong cũng như các thực vật biển khác.

Trung tâm sẽ sử dụng hệ thống để tiến hành các dự án nghiên cứu tới đây của khu vực, có nhấn mạnh đến việc viễn thám đối với thủy triều đỏ và viễn thám nghề khai thác của Trung tâm phát triển nghề cá Đông Nam Á thời kỳ 1998 - 2000. Chương trình nghiên cứu này là sử dụng một loạt các thiết bị và phương tiện khác chia làm 5 nhóm như sau :

Hệ thống thu.

Hệ thống này bao gồm bộ thu và bộ kiểm tra xử lý 486 DX2-66. Một màn hình Video cao cấp trình bày đồ thị, một ăng ten theo dõi và một bộ thu, ghi tự động, được nối với bộ kiểm tra xử lý qua dây cáp dài 150m, ăng ten dài 1,2m được đặt ở độ cao 150m.

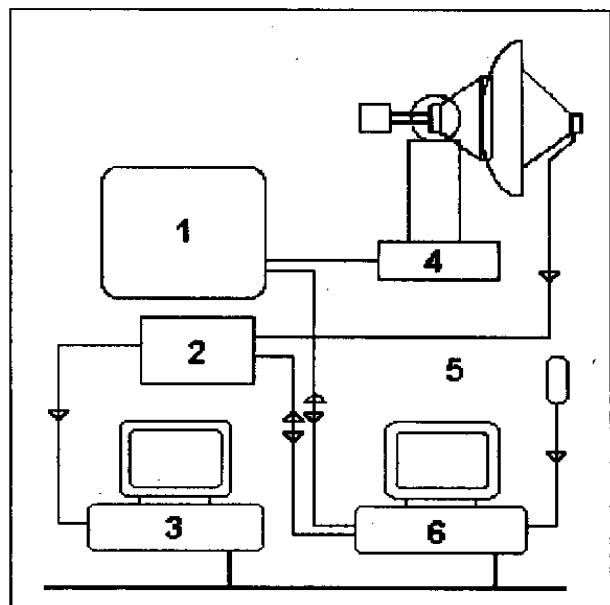
Hệ thống này có thể thu các tín hiệu từ vệ tinh của Cơ quan nghiên cứu hải dương và khí quyển của Mỹ, cung cấp hình ảnh tương ứng với thời gian cụ thể được thể hiện trên

màn hình.

Đĩa mềm

Hệ thống thu làm việc theo MS.DOS 6.2. Ắng ten và quá trình thu thập được kiểm soát bằng hệ thống theo dõi phát triển từ hệ thống vệ tinh Dundee. Chương trình theo dõi được cập nhật 2 tuần một lần qua Internet.

Hệ thống này cho một đĩa mềm xử lý hình ảnh, phát triển từ vệ tinh Sea Scan Star của Canada. Các dữ liệu của vệ tinh qua xử lý có thể cung cấp tình hình phân bố nhiệt độ trên bề mặt biển và tiêu chuẩn hoá các chỉ số các loài thực vật biển khác nhau.



Internet (lựa chọn)

1. Mô tả, bộ kiểm tra
2. Hệ thống truyền hình độ phân giải cao, bộ thu
3. Máy tính tiếp nhận
4. Ăng ten
5. Hệ thống định vị toàn cầu
6. Máy tính kiểm tra

Dữ liệu

Các dữ liệu thu thập được qua hệ thống sẽ được lưu giữ tự động. Mặc dù hệ thống thu nhận dữ liệu thu dữ liệu 10 bit (0-1024), nó có thể chuyển đổi thành dữ liệu 8 bit (0-255) để chiếu hình.

Độ che phủ.

Phạm vi che phủ trải dài từ dãy Himalaya cho đến vùng nước của Úc ở Ấn Độ Dương. Nếu kể theo vùng nước lãnh thổ thì phạm vi quét của hệ thống bao gồm các vùng nước của Đài Loan, Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Myanmar, Bangladesh (bao gồm Vịnh Bengal và miền Đông Ấn Độ Dương), Malaysia, Indônêxia, Singapo, Brunei, Darussalam, Philippin và Tây Bắc Úc.

Lưu giữ dữ liệu

Các dữ liệu từ vệ tinh được sao lại trong một đường riêng của băng ghi exabyte 8205 và lưu giữ trong hộp băng kín Exatape 112m - 8mm. Mỗi băng có thể lưu giữ dữ liệu đến 25 lượt vệ tinh đi qua. Các dữ liệu ban đầu chưa dồn nén của mỗi lượt đi qua chiếm 133 MB của không gian trong hộp kín.

Các vệ tinh

Hệ thống truyền hình có độ phân giải cao được sử dụng trong chương trình nghiên cứu này có thể nhận tín hiệu từ các vệ tinh thuộc Cơ quan nghiên cứu hải dương và khí quyển

quốc gia của Mỹ NOAA-2 và NOAA-14, ở 1698 MHz và 1707 MHz tương ứng. Các vệ tinh NOAA có quỹ đạo đường tròn đi từ địa cực này đến địa cực kia và có quỹ đạo đồng bộ với mặt trời. Mặc dù mục đích ban đầu của chúng là vệ tinh về khí hậu, nhưng vai trò hiện nay của chúng về quan sát đại dương lại nổi tiếng hơn. Vệ tinh NOAA có thể dùng để xác định nhiệt độ bề mặt của trái đất (bao gồm nhiệt độ bề mặt biển). Điều đó cũng cho phép khám phá về mây mưa và xác định mật độ tầng ozon, tổng lượng hơi nước và các chỉ số về thực vật.

Kế hoạch sắp tới

Trung tâm dự kiến sẽ nâng cấp cả đĩa cứng lẫn đĩa mềm giúp cho chương trình viễn thám có hiệu quả và thiết thực hơn. Ví dụ, tăng cường bộ kiểm tra xử lý và hệ thống thu để cho khả năng thu thập dữ liệu được nâng cao. Hệ thống xử lý hình ảnh có năng lực bao gói cao. Chương trình nghiên cứu sẽ sử dụng máy vẽ và in mẫu, bức xạ kế cao cấp cho đúng với tình hình của biển và thống nhất với các hệ thống thông tin địa lý như SPANS, ARC/INFO... Các dữ liệu có thể sử dụng để nghiên cứu biển được nhận từ Landsat TM, ADEOS, Sea Wifs và các hệ thống khác.

Theo SEAF. Newsletter 9/97. P.T.N

Mới đây công ty Froystad Fiskevegn (F/F) của

LƯỚI RÊ CẢI TIẾN CỦA NAUY

Nauy chuyên sản xuất các loại lưới cung cấp không chỉ cho nghề cá trong nước mà còn xuất khẩu ra nhiều nước đã nghiên cứu cải tiến lưới rê tầng đáy. Đặc điểm của lưới cải tiến là có tính chọn lọc cao, chỉ những loài cá có cùng kích thước và sống ở tầng nước nhất định mới bị đóng vào mắt lưới. Những cá nhỏ hơn và sống ở các độ sâu khác không bị vướng vào lưới như lưới rê cũ thường sử dụng. Như vậy loại lưới rê mới này khi sử dụng sẽ góp phần quan trọng vào việc bảo vệ nguồn lợi cá tầng đáy.

Cũng như các lưới rê thông thường, lưới rê mới gồm có áo lưới, giềng phao và giềng chì. Điều khác biệt là giềng phao và giềng chì được cải tiến

hoàn toàn khác. Các phao và chì được bọc kín vào dây giềng theo

phương pháp đan bện. Do vậy khi thả lưới, áo lưới không bị vướng vào phao và chì làm ảnh hưởng tới tính năng khai thác của lưới. Khi lưới làm việc ở đáy biển, giềng chì ít bị vướng vào các chướng ngại vật. Vật liệu chế tạo phao lưới được cải tiến để phao có thể làm việc bình thường tới độ sâu 400 mét.

Độ bền của lưới mới cũng cao hơn lưới rê thông thường. Khi lưới bị rách rất dễ sửa chữa, giá thành của lưới mới chỉ bằng 1/3 lưới rê cũ. Do lưới rất nhẹ và bền nên chi phí năng lượng cho khai thác thấp hơn rất nhiều và hiệu quả kinh tế cao hơn hẳn nghề lưới rê thông thường. □

W.F. No 4/1997. T.T.V

NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

KINH NGHIỆM NUÔI TÔM SÚ BÁN THÂM CANH

85

Một số kinh nghiệm đã được rút ra từ thực tế nuôi tôm bán thâm canh năng suất 2 tấn/ha/vụ ở một số địa phương như sau :

Chọn địa điểm xây dựng ao nuôi :

Trước hết, vùng định chọn xây dựng ao nuôi tôm phải đảm bảo các yêu cầu : có nguồn nước biển sạch, nước tuần hoàn mạnh, biên độ thủy triều từ 1 đến 3m, có hệ thống cấp thoát nước hợp lý.

Nước biển cần có : Độ mặn cả năm biến thiên từ 15 đến 30‰, độ pH từ 7,5 - 8,5, nhiệt độ từ 28° - 30°C.

Đất xây dựng ao phải là đất thịt hoặc cát pha, không có hoặc có rất ít kim loại có hại đến đời sống của tôm như : Fe, Zn, Pb, Cd...

Ngoài ra vùng nuôi tôm phải gần nơi cung cấp tôm giống, gần đường tải điện, gần đường giao thông và có nơi cung cấp các loại dịch vụ cho nghề nuôi tôm ...

Xây dựng ao cần chú ý : Chỉ tiến hành xây dựng khi đã có quy hoạch, xác định được đầy đủ các yêu cầu nêu trên. Thi công bằng cơ giới, vào mùa khô để đảm bảo đầm nền chắc, đáy và bờ không bị rò rỉ nước. Nếu vùng đất làm ao có nhiều cây cối phải chặt, đào gốc, rễ, làm sạch cỏ không để lẫn trong đất đào đắp để tránh sự thẩm lậu của nước gây xụt lở bờ, đáy ao.

Diện tích ao nuôi tôm khoảng 1ha/1 ao, hình chữ nhật. Đáy ao cao hơn mức thủy triều ít nhất là 20 cm, phẳng và dốc về phía cống tháo ở cuối ao với tỷ lệ 1/200.

Bờ ao có độ lớn tùy thuộc vào diện tích ao, mực nước chứa trong ao. Nếu ao diện tích là 1 đến 2 ha/1 ao thì bờ có kích thước : đáy dưới rộng từ 4 đến 6m, đáy trên từ 2 đến 3m; chiều cao từ 1,5 đến 1,7m.

Khi đắp bờ cần lưu ý cứ lên cao 50cm phải dùng máy đầm nén 1 lượt.

Trong ao có cống cấp và thoát nước. Hệ thống cấp nước tốt nhất nên dùng máng bê tông cho cả khu ao và liên kết với cống của từng ao ở 2 bên máng.

Cống tháo nước đặt đối diện với cống cấp không để bị nước rò rỉ ở 2 bên mang cống, khẩu độ cống phải bảo đảm tiêu cạn nước ao trong 5 giờ. Nên thiết kế cống có khả năng xả

nước ở mọi tầng nước.

Nếu dùng máy bơm phải có công suất tối thiểu 1500m³/h hoặc có khả năng bơm được 70% dung tích của ao trong thời gian triều lên tại khu vực đó.

Ao nuôi tôm bán thâm canh hay thâm canh phải có hệ thống sục khí. Tốt nhất nên dùng loại quạt nước chạy bằng máy nổ để chủ động khi không có điện.

Ao có diện tích 1 ha lắp 4 guồng gạt nước và bố trí theo chiều dài 2 bờ ở gần góc ao.

Nếu ao nuôi tôm từ 10 ha trở lên cần có ao chứa nước chiếm 20% tổng diện tích ao nuôi để chứa nước khi thủy triều cao nhất nhằm chủ động cấp cho các ao nuôi, làm lắng đọng tạp chất trước khi đưa nước vào ao nuôi. Ao chứa có đáy thấp hơn mức thủy triều thấp nhất.

Chuẩn bị ao trước khi thả giống :

Nếu là ao mới xây dựng, phải tiến hành rửa chua từ 2 đến 3 lần. Sau lần rửa cuối cùng thì dùng vôi sống với lượng vôi tùy thuộc độ pH của ao như sau : pH = 6 - 7 dùng 300 - 500 kg/ha; pH = 4,5 - 6 dùng 600 đến 1000 kg/ha; pH = 3 - 4,5 thì dùng 1000 đến 1800 kg/ha.

Rải vôi vào ngày nắng, chú ý đến các chỗ nước đọng. Sau khi rải vôi phơi ao từ 10 đến 15 ngày rồi dẫn nước ngập đáy ao, sau đó tháo cạn ao, cấp nước lần thứ 2 ngập đáy ao 60 cm và bón lót gây màu.

Nếu là ao cũ cần vét bỏ lớp bùn và chuyển bùn ra xa bờ ao. Sau đó rải vôi 200 - 300 kg/ha, phơi nắng liên tục 10 đến 15 ngày, dẫn nước ngập đáy ao, sau đó tháo cạn ao và dẫn nước lần thứ 2 ngập đáy ao 60 cm và bón lót gây màu bằng phân lợn ủ hoại với mức 60 kg/ha hoặc NPK 15 kg/ha.

Chọn tôm giống thả nuôi : Tôm giống phải cứng cở và khỏe. Kinh nghiệm để nhận biết tôm giống tốt như sau : có các biểu hiện cặp râu đầu tiên đóng mở hình chữ "V", khi bơi đuôi xoè ra; đốt bụng dài; lớp vỏ căng đầy; vỏ có màu trong tự nhiên (không trắng đục, không có vết đen); thức ăn chứa đầy ruột (có 1 đường màu đen dọc lưng tôm); râu và chân không có rêu bám; khi tắt hệ thống

sục khí trong bể ương, tôm giống tốt sẽ bung mạnh lên mặt nước, dùng tay quay tròn chậm, tôm khoẻ sẽ bơi ngược dòng và nhanh chóng bám vào đáy chậu.

Trước khi thả giống 3 ngày tiến hành cấp nước vào ao đủ mức quy định. Nước phải qua hệ thống lọc, để loại bỏ các loại tạp. Kiểm tra ao nếu nước ao có màu nâu nhạt hay xanh vàng, vàng nhạt, độ trong từ 20 đến 40 cm là tốt và thả tôm giống.

Nếu ao được xử lý tốt có thể nuôi từ tôm P15 và thả với mật độ 10 đến 30 con/m².

Chăm sóc, quản lý ao nuôi :

Chế độ cho tôm ăn và quan sát diễn biến màu nước ao nuôi tôm là yếu tố quan trọng nhất.

Điều chỉnh lượng thức ăn cho tôm hợp lý qua từng bữa, từng ngày liên quan đến lợi nhuận nuôi tôm, vì thức ăn chiếm tỷ lệ cao nhất trong giá thành của tôm. Thống kê sơ bộ ở một vài cơ sở cho thấy : nếu nuôi trên 1 ha mật độ thả 5 con/m², cỡ tôm từ 3 - 5 cm, khi thu hoạch tôm đạt trọng lượng 30 g/con thì chi phí về thức ăn cho tôm đã hết 10 đến 12 triệu đồng.

Muốn điều chỉnh hợp lý lượng cho ăn phải dựa vào sự tăng trọng và tình hình ăn

của tôm. Việc kiểm tra tăng trọng của tôm nhất là dùng chài hoặc vó. Nếu tôm nu được từ 10 đến 40 ngày thì dùng vó, đặt cách bờ ao 1m, gần nơi thường cho ăn dùng thức ăn thả vào trong vó để dụ tôm. Thời gian kiểm tra vào buổi sáng từ 7 - 9 giờ và tiến hành từ 6 đến 7 lần 1 ngày. Nếu tế nuôi được 50 ngày thì dùng chài quảng. Kích thước của chài thường là : đường kính 3 mét lưới của chài 2 - 4 cm, tiến hành vào buổi sáng và làm khoảng 6 đến 7 lần 1 ngày.

Màu nước thể hiện môi trường nu tốt hay xấu. Theo kinh nghiệm nước ao nu tôm cần có độ trong từ 20 đến 30 cm (dùng đĩa Secchi để quan sát). Khi thả đĩa xuống nếu không nhìn thấy đĩa ở độ sâu 20 cm thì thêm nước ngay. Nếu không nhìn thấy đĩa độ sâu 30 cm thì phải thay 20 - 30% nước bằng cách tháo nước từ từ và cấp nước n vào cho đến khi thấy được đĩa Secchi ở sâu 30 cm.

Nếu thực hiện như trên khi thả tôm giống từ P15 sau 4 tháng nuôi, thả giống từ 4 - 5 cm/con thì sau 3 tháng nuôi tôm đạt trọng lượng bình quân 30 - 35 g/con, năng suất c bình quân 1,5 đến 2 tấn/ha/vụ. □

Ngô Xuân C

CHO ĐẼ NHÂN TẠO CÁ HỒNG (*Lutianus argentimaculatus*)

Năm 1992, lần đầu tiên tại Trung tâm phát triển nghề cá Đông Nam Á (SEAFDEC) đã dùng prolactin (human chorionic gonadotropin) dục để thành công cá hồng tại Philippin. Sau đó lại dùng LHRHa (Luteinizing hormone releasing hormone analog) cũng thu được kết quả tốt.

Cá hồng được cho đẻ từ tháng 5 đến tháng 10 trong điều kiện nuôi nhốt. Mỗi đợt đẻ có thể thu được 1 triệu trứng để ương ấp, tỷ lệ nở đạt 77%, đem ương 48% và cá bột bình thường đạt 60%.

Hệ thống ương, nuôi cá hồng như sau : cá bột thả mật độ 30 con/lít. Nước để nuôi là nước biển (35 ppt; 25 - 29°C). Chất lượng nước được duy trì bằng cách cho tảo lục *Chlorella* vào (khoảng 1 - 3 x 10⁵ tế bào mỗi mililit) trong 35 ngày đầu. Kể từ ngày thứ hai sau khi nở, cá bột được nuôi bằng động vật phù du *Brachionus* với 20 cá thể trong mỗi mililit trong vòng 20 ngày, sau đó là 10/ml từ

ngày 21 đến ngày thứ 30. *Artemia* được bổ sung kể từ ngày thứ 21 đến ngày thứ 50, với mật độ 3 con/ml. Cá tạp thái nhỏ cũng cho ăn từ ngày 140 đến 55 hoặc đến khi thu hoạch cá con.

Công tác quản lý chất lượng nước bao gồm làm vệ sinh đáy bể cách mỗi ngày và thay nước hằng ngày (20 - 30% lượng nước trong 20 ngày đầu, sau đó là 50 - 70% kể từ ngày 20 đến 35). ngày 35 đến khi thu hoạch thì tạo một dòng nước chảy liên tục cho cả hệ thống.

Tỷ lệ sống của cá hồng nuôi ở bể lớn cao hơn. Tỷ lệ này cũng được nâng cao do việc dùng *Brachionus* trong khi nuôi ở 2 tuần lễ đầu. Tả cường cho ăn *Artemia* với mật độ 2 - 3 con/lít mỗi ngày 4 lượt, cá chóng lớn. Đặc biệt là n nuôi *Artemia* bằng axit béo không no rồi mới cá hồng ăn sẽ đạt kết quả cao hơn. □

Theo SEAF. 9/97.P.1

NUÔI CÁ MÚ TRONG AO ĐĨA NƯỚC LỢ

07

Cá mú là một trong những hải đặc sản có giá trị xuất khẩu và tiêu thụ nội địa lớn. Giá cá mú trên thị trường hiện nay từ 70 - 80 nghìn đồng/kg. Chỉ cần vài ba con là đã được một kg. Thậm chí có con trên 1 kg. Thịt cá mú khi nấu chín có mùi thơm ngon đặc biệt, nhất là món cá mú hấp được nhiều người ưa thích.

Theo các nhà khoa học, biển Việt Nam hiện có trên 30 loài cá mú. Nhưng loài cá mú chấm tổ ong (*Epinephelus merra*) được nuôi phổ biến trong các ao đĩa nước lợ hiện nay. Đây là loài không những có giá trị kinh tế mà còn có nhiều đặc điểm thích nghi với điều kiện nuôi ao đĩa, chúng có tốc độ sinh trưởng nhanh, kích thước cơ thể tương đối lớn, ăn tạp và phàm ăn, ít xảy ra dịch bệnh, tỷ lệ sống cao không đòi hỏi chăm sóc và quản lý phức tạp như một số đối tượng nuôi khác như tôm, cua, nhuyễn thể ...

Chuẩn bị ao đĩa :

Ao đĩa nuôi cá mú cũng giống như ao đĩa nuôi tôm thịt. Diện tích nuôi có thể từ 500m² - 10.000m². Độ sâu mức nước từ 0,8 - 1,0m. Đáy bùn cát hoặc cát bùn, độ mặn 15 - 33‰, pH 7 - 8. Nền bố trí ao đĩa nuôi thuận tiện cho việc thay nước và thu hoạch sau này. Trước khi thả nuôi ao đĩa phải cải tạo và xử lý kỹ : nước được tháo cạn để diệt tạp. Phơi nắng 3 - 4 ngày. Đáy ao phải được cày xới, khử chua bằng vôi bột. Đặc biệt bờ ao phải được đắp kỹ để không có lỗ mối, không bị rò rỉ, nếu có lỗ cá sẽ theo ra, vì cá mú có đặc tính thích sống và chui rúc trong các hang hốc.

Chăm sóc :

Mùa vụ nuôi bắt đầu từ tháng 2 - 3 dương lịch. Hiện nay con giống được khai thác và đánh bắt ngoài tự nhiên. Giống thả có kích thước 20 - 30 gam/con. Không nên thả con

giống có sự chênh lệch lớn về kích thước. Mật độ nuôi 1 con/2m². Cá mú là loài cá dữ vì vậy không nên nuôi dày. Hơn nữa nếu mật độ dày chúng sẽ chậm lớn, dễ phát sinh dịch bệnh.

Cá mú ăn tạp và rất phàm ăn. Vì vậy giải quyết thức ăn cho chúng tương đối đơn giản, không đòi hỏi cầu kỳ. Chủ yếu là các loại cá tạp có kích thước nhỏ, như cá cơm, cá sơn, cá liệt, cá trích ... và một số loại hải sản khác. Thức ăn được băm thành từng đoạn nhỏ. Tùy theo từng giai đoạn nuôi mà trọng lượng và kích thước thức ăn khác nhau. Thời gian 1 - 3 tháng đầu lượng thức ăn được dùng bằng 30 - 40% tổng trọng lượng cơ thể cá hiện có. Kích thước mỗi từ 1 - 3cm. Từ tháng thứ 3 trở đi lượng thức ăn được dùng bằng 15 - 20% trọng lượng cơ thể và kích thước mỗi 3 - 4 cm. Ngày cho ăn 2 lần vào lúc 8 giờ và 16 giờ. Khi cho ăn có thể dùng xuống nhỏ chèo đi khắp ao đĩa và rải đều thức ăn xuống. Điều cần chú ý là phải thường xuyên theo dõi khả năng tiêu thụ thức ăn của chúng mà kịp thời điều chỉnh cho thích hợp. Không nên để cá đói, song cũng không nên để thức ăn thừa trong ao đĩa. Luôn theo dõi các điều kiện môi trường và hoạt động sống của cá. Tranh thủ tối đa sự lên xuống của thủy triều và dùng máy bơm để thay nước cho ao đĩa nuôi, luôn giữ mức nước từ 0,8 - 1,0m.

Sau thời gian nuôi được 6 - 7 tháng kiểm tra thấy trọng lượng trung bình đạt 0,5 kg/con là có thể thu hoạch được.

Một vài năm trở lại đây phong trào nuôi cá mú ở các tỉnh duyên hải miền Trung phát triển mạnh và thực sự đã đem lại hiệu quả kinh tế đáng kể. Khó khăn nhất hiện nay vẫn là vấn đề giải quyết con giống. □

Trần Văn Trọng.

Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga

NUÔI RỪA 3 VẠCH (Kim - Tiên - quy)

Rùa có giá trị dinh dưỡng cao, thường dùng làm vị bổ. Thịt rùa tươi thơm ngon được dùng làm thức ăn cao cấp. Loài rùa hiện đang nuôi nhiều là rùa 3 vạch, còn gọi là "Kim tiên quy", rùa đỏ vành, rùa đỏ bụng mà đặc trưng là màu đỏ nâu. Tứ chi và gốc đuôi màu hồng quýt.

Tính ăn của rùa rộng, chịu đói giỏi, năng lực kháng bệnh tốt, quản lý thuận tiện, thị trường tiêu thụ rộng, lợi nhuận lớn. Phát triển nuôi rùa một cách hệ thống là con đường tốt để tăng thu nhập và làm giàu.

1. Đặc tính sinh vật học của rùa.

Rùa thích sống ở trong nước, khi có động thì lặn xuống đáy nước. Rùa nuôi trong ao, chỉ lên bờ hoạt động hoặc kiếm ăn vào chiều tối. Thích sống quần cư 2 - 3 con một ổ.

Rùa là động vật biến nhiệt. Hằng năm từ tháng 11 đến tháng 3 là thời kỳ ngủ đông. Khi nhiệt độ không khí lên 24°C bắt đầu bắt mồi ăn. Vào tháng 6 - 10 năng lực bắt mồi mạnh nhất.

Rùa ăn tạp, ăn ốc sên, giun, cá, tôm và cả lá non, hạt thực vật, trong tự nhiên chủ yếu ăn thức ăn động vật. Trong điều kiện nuôi nhân tạo, cho ăn thức ăn động vật là chủ yếu, bổ sung thức ăn thực vật một cách hợp lý.

Rùa 6 tuổi thành thực, vào tháng 9, tháng 10 năm đó húng phẩn giao phối. Tháng 6 năm sau bắt đầu đẻ trứng, kéo dài đến cuối tháng 7 hoặc đầu tháng 8 thì kết thúc. Rùa đẻ 3 - 4 lần trong mùa sinh sản, mỗi lần đẻ 2 - 4 trứng.

2. Phương pháp nuôi

Có nhiều phương thức nuôi rùa như nuôi trong ao, trong hộp gỗ, trong bể, trong hồ chứa. Thường là nuôi ở quy mô trại nhỏ, nuôi theo hộ gia đình thì làm ao nuôi là tốt. Ao nuôi thích hợp là ở gần bờ sông, nước trong, sạch, lấy nước tháo nước thuận tiện, bùn cát mềm, ở nơi tĩnh mịch và có bóng râm. Quanh ao đất (cách ao 1-2m) xây bờ tường đá hoặc gạch cao 50cm, chân tường sâu 70 - 80cm, vách tường trơn nhẵn, ở cửa dẫn nước ra vào làm lưới sắt, giữ không cho rùa đi mất.

Ao đất có thể làm đáy hình lòng chảo, cũng có thể xây thành hình một đảo nhỏ. Nếu làm ao hình lòng chảo thì bốn xung quanh phải hình thành bãi nông, dốc vào phía trong, đồng thời trên bãi cạn làm ụ cát để rùa đẻ, ấp trứng. Chỗ nước sâu giữa ao giữ ở mực nước sâu trên 60cm nước, đồng thời thả một ít bèo hoặc thực vật thủy sinh

làm chỗ cho rùa ẩn nấp và tránh nóng. Nếu là đảo thì giữa ao làm một đảo nhỏ. Nếu nuôi ở bể măng thì đáy bể và xung quanh bể đều phủ ít cát dày 30cm, đồng thời đào một số hang động cho rùa ẩn nấp, nghỉ ngơi. Trong bể phải cấy một số thực vật có bóng râm để mùa hè chống nóng giảm nhiệt độ.

Sau khi xây bể xong cứ 1m² thả 5-10 con rùa giống, 3-5 con rùa thịt.

Quản lý hằng ngày

Thức ăn của rùa chủ yếu là cá, tôm, ốc, hến, thịt nhuyễn thể hai vỏ, giun, bí ngô, lá rau. Lượng cho ăn vào khoảng 5% khối lượng thân. Cố gắng giữ cho ăn theo lịch, định giờ, định chất lượng, lượng, định vị trí. Vào mùa trú đông không cho ăn.

Trọng tâm quản lý là giữ nhiệt và phòng chống sinh vật có hại xâm nhập.

Rùa thích nước trong sạch, nước có màu xanh nhạt, độ trong 20-30cm là thích hợp. Nếu nước có màu xanh nâu, xanh lam, xanh lục là bị thị chất nước "béo", lượng oxy thiếu, phải thay nước ngay. Nước ở bể xi măng dễ chuyển xé phải định kỳ thay nước. Mùa hè mỗi ngày thay một lần, mỗi lần thay khoảng 1/5 nước trong bể. Trong mùa xuân thu 3 - 5 ngày thay một lần. Mùa đông có thể ít thay nước hoặc không thay.

3. Sinh sản.

Rùa có khối lượng 1 - 1,5 kg bắt đầu thành thực và có thể ghép đôi đực cái cho sinh sản. Thường là mùa hưng phẩn vào mùa thu nhiệt độ không khí thích hợp cho hưng phẩn, giao phối 20 - 25°C. Sau khi giao phối, tinh trùng có thể tồn tại trong xoang sinh sản của con cái và sống được một năm, trong một năm có thể thụ thai. Rùa bắt đầu tháng 5 bắt đầu đẻ trứng, tháng 6 tháng 7 mùa đẻ rộ, tháng 9 kết thúc. Mỗi năm đẻ 3 - 5 đợt mỗi đợt 3 - 7 trứng. Có thể phân biệt được đực, rùa cái từ những biểu hiện bên ngoài. Rùa cái có giáp bụng bằng và phẳng, đuôi thô và ngấn phần thân, rùa đực có giáp bụng hơi lõm, đuôi bé và nhọn. Rùa đực có giáp bụng hơi lõm, đuôi bé và nhọn thân rùa dài mỏng và có mùi rất hôi.

Khi cho sinh sản chọn rùa cỡ 6 tuổi trở lên thể chất khỏe mạnh, không bị thương theo tỉ lệ 3 cái 1 đực cho nuôi lẫn để chúng tự giao phối. Trứng đẻ ra có thể tự nở, cũng có thể cho ấp bằng phương pháp nhân tạo.

Ấp nở tự nhiên thì tỉ lệ nở thường thấp do bị khống chế bởi nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, sự xâm nhập của địch hại và các nhân tố khác. Cho ấp nhân tạo có thể tránh được ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài, nâng cao tỉ lệ nở.

- Chọn trứng đã thụ tinh ấp nở

Trứng đã thụ tinh có vỏ trơn nhẵn không dính đất. Dụng cụ ấp có thể dùng chậu gỗ hoặc hòm gỗ. Trước hết phủ một lớp cát ướt ở đáy (dùng tay nắm được thành nắm) dày 3-4 cm, sau để trứng lên. Chú ý đầu trứng to để lên trên, sau đó phủ cát cho tới khi lớp cát ở trên trứng dày 2 cm là được. Trên cùng đây khăn mặt ướt, sau đó đặt dụng cụ ấp trong phòng chỗ thông gió. Trong thời gian ấp khống chế ở nhiệt độ 24 - 28°C, hàng ngày vẩy nước 1 - 2 lần khoảng 55 - 70 ngày nở ra rùa con, rùa mới nở tinh thích ứng và năng lực kháng bệnh yếu phải đặc biệt lưu ý nuôi dưỡng và làm vệ sinh sạch sẽ để rùa con phát dục, sinh trưởng tốt.

4. Phòng địch hại và nhiễm bệnh :

Địch hại chủ yếu của rùa là chuột, rắn và kiến, số địch hại là sinh vật này đại bộ phận giống như rùa "ngày phục, đêm ra" chúng thường cắn giáp bụng làm rùa bị thương và chết. Phương pháp phòng, chống xâm phạm là xây tường quây, lấp kín hang hốc, trên có lưới che.

Tính thích ứng và tính kháng bệnh của rùa rất mạnh, trong điều kiện nuôi nhân tạo chỉ cần không cho ăn thức ăn thiu thối, làm tốt công tác vệ sinh và phòng chống sự xâm phạm của địch hại thì rùa sẽ không bị bệnh.

Những năm gần đây phát hiện một loại bệnh không rõ căn bệnh, gan của rùa bị bệnh bị tổn thương khi giải phẫu rùa thấy có dạng hoại tử trong gan, bệnh này đối với rùa rất nguy hại.□

(Nguồn kỹ thuật nuôi các loại thủy sản mới Nhà XBNN - Trung Quốc). **Lương Đình Trung**

JET STREAMER. THIẾT BỊ THANH LỌC NƯỚC TẠI TRẠI NUÔI TÔM

Dầu năm 1997, Công ty Marine Giken Co. Nhật Bản đã giới thiệu loại thiết bị thanh lọc nước dùng cho trại nuôi tôm ở Việt Nam gọi là Jet Streamer. Loại thiết bị này làm trong sạch môi trường nước, ngăn ngừa sự ô nhiễm ở những ao nuôi tôm và đối phó với hiện tượng tôm chết hàng loạt do bị lây dịch bệnh siêu vi khuẩn và ô nhiễm môi trường nước ở hầu hết các nước châu Á, đặc biệt là Đông Nam Á.

Cấu tạo của Jet Streamer gồm một thiết bị tạo dòng phun tia đặt trong một ống dẫn nước (xi lanh) hai đầu hở, đặt dưới đáy ao hồ, nối với một bơm hút nước đặt trên phao nổi gần bờ.

Nguyên tắc cơ bản của Jet Streamer là khuấy động nước trong hồ bằng các tia nước áp suất cao, do được luân chuyển nên các lớp nước tù đọng, thiếu dưỡng khí sẽ dần bị loại bỏ và tạo nên môi trường nước đồng chất giàu dưỡng khí, phù hợp cho việc nuôi tôm.

Ngoài ra, Jet Streamer còn có thể được trang bị một máy tạo khí ozon. Ozon sẽ giúp oxy hoá những chất lắng cặn hữu cơ như Sunfat, Metan, Amoniac, muối dinh dưỡng v.v... làm trong sạch đáy ao, phục hồi khả năng làm trong nước tự nhiên.

Dùng Jet Streamer sẽ tạo ra sự biến động nhẹ nhàng của dòng nước, khiến lớp bùn hữu cơ lắng đọng giảm đáng kể, dẫn đến bớt đi rõ rệt chi phí cho công tác tháo nước, vệ sinh, khử trùng

đáy ao. Từ đó tăng mật độ nuôi tôm (khoảng 60 con/m²), tôm nuôi không bị bệnh, tỉ lệ sống cao, thời gian nuôi từ 4 đến 4,5 tháng. Theo kết quả của đợt thí nghiệm tại miền Tây Thái Lan vào năm 1996 cho thấy nếu có một ao diện tích 4.500 m², lắp đặt một máy Jet Streamer loại AF3 và một máy tạo khí Ozon công suất 4 gr/giờ mất khoảng 22.300 USD. Sau từ 4 đến 4 tháng rưỡi có thể thu hoạch được 5.600 kg tôm, giá 9,82 USD/kg đạt 55.000 USD. Trừ chi phí nuôi tôm mất 25.000 USD còn lãi 30.000 USD. Tóm lại, chỉ cần sau một vụ nuôi đã có thể hoà vốn.

Từ đầu 1996, Công ty đã tiến hành giới thiệu sản phẩm bằng cách nuôi thử nghiệm tại các nước như Đài Loan, Ixraen, Ấn độ, Malaixia, Thái Lan, Philippin v.v... Nói chung đạt kết quả khả quan, năng suất cao hơn nhiều so với các trại không dùng Jet Streamer. Tuy nhiên, khi sử dụng thiết bị này, cần tính toán cụ thể qui mô địa hình của công trình, nhu cầu về lưu lượng, cường độ dòng chảy v.v... và nguồn nước trước khi vào trại tôm.

Từ đầu năm 1997, Công ty đã bắt đầu hoạt động giới thiệu sản phẩm tại Việt Nam, Công ty đã có kế hoạch hợp tác với Bộ Thủy sản và kết hợp với Viện nuôi trồng thủy sản II để tiến hành nuôi thử nghiệm có lắp đặt Jet Streamer.□

Tuyết Nhung

* Nghề nuôi thủy sản thái lan

05

Hiện trạng :

Diện tích lãnh thổ Thái Lan là 513.115 km². Có 50 trong số 73 tỉnh của nước này tiếp giáp với biển, chiều dài bờ biển là 2.960 km.

Trong 50 năm gần đây, nghề nuôi thủy sản Thái Lan có nhiều thay đổi to lớn đáng ghi nhận. Đặc biệt là từ nửa cuối thập kỷ 80 đến nay, sản lượng nuôi thủy sản của Thái Lan đã đóng vai trò quan trọng, nâng giá trị xuất khẩu thủy sản của nước này lên hàng đầu thế giới (năm 1993 - 3,4 tỷ USD) và là nước nuôi tôm chủ yếu trên thế giới (năm 1994 - 1,9 USD).

Số các loài thủy sản nuôi ở Thái Lan được biết có trên 25 loài, tuy nhiên chỉ có 14 loài được nuôi rộng rãi trong cả nước :

- Cá trê trắng (Clarias batrachus)
- Cá lóc (Channa striatus)
- Cá tra (Pangasius sutchi)
- Cá mè vinh (Puntius gonionotus)
- Cá sặc rằn (Trichogaster pectoralis)
- Cá bống tượng (Oxyeleotris marmoratus)
- Cá trắm cỏ (Ctenopharyngodon idellus)
- Cá mè trắng (Hypophthalmichthys molitrix)
- Cá mè hoa (Aristichthys nobilis)
- Rô phi vằn (Tilapia nilotica)
- Cá vược (Lates calcarifer)
- Cá mú (Epinephelus tauvina)
- Tôm sú (Penaeus monodon)
- Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergi)

Nghề nuôi thủy sản Thái Lan được chia ra nuôi nội địa và nuôi hải sản. Cả nước có hơn 60.000 trại nuôi thủy sản với diện tích nuôi năm 1987 cao nhất là 49.000 ha. Trên 95% tổng diện tích nuôi thủy sản là ao và ruộng nuôi cá, ngoài ra còn có nghề nuôi cá trong sông, nuôi trong hồ và nuôi cá lồng.

Tổng sản lượng thủy sản nuôi trong năm 1992 là 371.000 tấn. Trong đó cá nước ngọt chiếm 142.100 tấn. Các loài cá cho sản lượng lớn là rô phi, cá tra, cá bống tượng, cá

sặc rằn, cá lóc và tôm nước ngọt. Vùng nuôi cá chủ yếu của đất nước là miền Trung, chiếm 70% tổng sản lượng, vùng Bắc Thái Lan đứng thứ 2, sau đó là vùng Đông-Bắc, rồi Nam Thái Lan.

Tôm sú, cá vược và cá mú là các loài nuôi thâm canh vùng ven biển. Sản lượng nuôi tôm sú năm 1985 chỉ có 106 tấn, năm 1992 lên đến 180.000 tấn. Cá vược tăng từ 2,6 tấn lên 964 tấn cùng thời kỳ.

Năm 1994 Thái Lan đã xuất khẩu tôm sú trị giá 1,9 tỷ USD, cá vược - 7.400.000 USD, cá mú - 12.700.000 USD.

Mục tiêu hàng đầu của chính sách sản xuất thủy sản là xuất khẩu đổi lấy ngoại tệ. Vì vậy đối tượng nuôi là những loài có giá trị cao trên thị trường như tôm sú, cá mú ...

Cục nghề cá có chính sách rất rõ đối với việc phát triển nghề nuôi tôm nước mặn :

1. Tổng diện tích nuôi sẽ hạn chế ở mức độ như hiện nay : 72.000 ha.

2. Chuyển nghề nuôi truyền thống và bảt thâm canh thành nuôi thâm canh.

3. Các trại nuôi tôm sú phải xử lý ao nuôi trước khi thải ra các vùng nước tự nhiên.

4. Hoàn thiện các hệ thống đưa nước biển vào các khu vực nuôi tôm sú chủ yếu nhằm cải thiện số lượng và chất lượng nước để nuôi và thuận tiện cho việc thải nước từ ao nuôi tôm sú.

5. Các trại giống và trại nuôi buộc phải đăng ký, đảm bảo chất lượng sản phẩm tôm sú;

6. Từ năm 1994, Cục nghề cá đã thành lập nhiều phòng kiểm tra thực nghiệm ở các tỉnh duyên hải. Phòng thực nghiệm tiến hành điều tra chủ yếu vào trước mùa thu hoạch và dư lượng thuốc kháng sinh, bảo đảm rằng tôm sú trước lúc bán ra, đưa vào kho lạnh không còn dư lượng các chất kháng sinh.

7. Khuyến khích việc nghiên cứu nuôi khép kín tôm sú bố mẹ, giảm bớt việc sử dụng quá mức tôm bố mẹ ngoài thiên nhiên

giữ vững cân bằng sinh thái.

8. Nghiên cứu di truyền tôm sú, chọn ra dòng tôm sinh trưởng nhanh, kháng bệnh tốt.

9. Nghiên cứu chọn các nòi thay thế thích hợp nuôi trong ao.

Sản xuất và tiêu thụ.

*** Tình hình sản xuất.**

Nghề nuôi thủy sản của Thái Lan chia làm 3 loại hình : nuôi nước mặn (biển) nuôi nước lợ và nuôi nước ngọt. Nuôi nước mặn gồm các loài sò, trai, điệp, hào ...; nuôi nước lợ gồm cá vược, cá mú, tôm sú ...; nuôi nước ngọt như tôm càng, cá rô phi vằn, cá lóc, cá tra, cá trê và các loài cá nước ngọt thuộc họ cá chép bản địa ... số trại nuôi từ 74.971 trại năm 1988 tăng lên 103.790 năm 1992.

Nuôi nước mặn, nuôi nước lợ ven biển tập trung chủ yếu ở vùng duyên hải đặc biệt là ở vùng Vịnh Thái Lan và biển Andaman. Nghề nuôi nước ngọt thì phân bố khắp nước.

Sản lượng nuôi thủy sản nước lợ chiếm 51% tổng sản lượng nuôi và 42% tổng giá trị sản lượng. Sự biến động của tổng sản lượng chủ yếu là do biến động của nghề nuôi hải sản. Từ năm 1987 - 1992 sản lượng cá nuôi nước mặn tăng. Xu hướng phát triển các loài nuôi như sau :

- Nuôi tôm biển

Sản lượng các loài tôm biển (he) chiếm 51% tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản. Trong khoảng thời kỳ từ 1983 - 1992 sản lượng tôm biển tăng từ 11.550 tấn lên đến 184.884 tấn và số trại nuôi cũng tăng lên, tuy nhiên hiện nay Thái Lan áp dụng phương pháp nuôi thâm canh đạt năng suất bình quân 2.500 kg/ha/năm.

Mặc dù Thái Lan thành công về mặt kinh tế trong việc nuôi tôm biển, nhưng hệ thống nuôi thâm canh phát triển mau lẹ đã gây ra nhiều vấn đề sinh thái đối với vùng sinh thái duyên hải, chủ yếu là do việc thải nước từ ao nuôi tôm biển. Việc nuôi tôm biển thâm canh đòi hỏi thức ăn phải có nhiều chất đạm và lân, nhiều thức ăn chưa kịp tiêu thụ đã thải vào vùng nước duyên hải dẫn đến tình trạng

nước biển thừa dinh dưỡng.

Chất lượng nước xấu đi đã phát sinh bệnh tôm, tôm chết nhiều, chứng tỏ đã quá mức chịu đựng của môi trường. Việc nuôi tôm biển cũng gây nhiều tổn thất cho rừng được.

- Nuôi cá vược và cá mú.

Nghề nuôi cá nước lợ có quy mô rất nhỏ chủ yếu là cá vược và cá mú. Diện tích nuôi trong năm 1992 là 241 ha đạt sản lượng 3.556 tấn trị giá 503.000 Bạt.

Có 3 phương pháp nuôi cá vược và cá mú : nuôi ao, nuôi ruộng và nuôi lồng. Hiện thời diện tích nuôi cá mú ít hơn cá vược.

- Nuôi nhuyễn thể

Nghề nuôi nhuyễn thể của Thái Lan tập trung vào một số loài : vẹm xanh (*Perma viridis*), sò (*Anadara granosa*, *A.nodifera*), con dom râu (vẹm) (*arcuatula*) và hào (*Saccostrea commercialis*, *S.lugubris* và *Crassostrea belcheri*).

Sản lượng trong thời kỳ 1986 - 1992 tăng từ 18.875 tấn lên 72.982 tấn. Sản lượng của năm 1991 và 1992 đã chững lại.

- Nuôi cá nước ngọt

Sản lượng cá nuôi nước ngọt năm 1992 là 142.000 tấn, giá trị 3.478.000 Bạt. Sản lượng chủ yếu gồm 5 loài : rô phi (30,9%); cá mè Thái (16,8%), cá trê (16,7%), cá tra (10%), Sepat Siam (8,5%). Nghề nuôi cá nước ngọt chia làm 4 loại hình : nuôi ao, nuôi ruộng, nuôi sông và nuôi lồng. Nuôi cá ao cho sản lượng cao nhất, chiếm 80% sản lượng chung, sau đó lần lượt là cá ruộng, cá sông và cá nuôi lồng. Kể từ năm 1963, sau khi thành công việc cho đẻ nhân tạo, nghề nuôi phát triển mạnh, năm 1988 lần đầu tiên nghề nuôi cá nước ngọt vượt qua mức sản lượng 100.000 tấn.

*** Tiêu thụ**

Việc tiêu thụ cá nước ngọt chia làm 3 cấp. Cấp trung ương thì hoạt động tiêu thụ tập trung ở Bangkok. Ở các tỉnh đã có "hệ thống tổ chức tiêu thụ thủy sản" (FMO). Sản phẩm thủy sản thông qua một số khâu bán buôn và bán lẻ đến tận tay người tiêu dùng.

- Thị trường trong nước.

FMO là Cơ quan Nhà nước trực tiếp điều hành việc tiêu thụ thủy sản. Chức năng của FMO là phát triển thị trường bán buôn, xúc tiến việc hợp tác trong ngư nghiệp, hiện thời mới thực hiện được chức năng đầu. Hiện nay FMO nắm 3 thị trường bán buôn ở Bangkok, 11 trạm bốc dỡ ở miền Duyên Hải. Tại các thị trường này, thủy sản được bán đấu giá.

Đối với thủy sản nuôi nước lợ và nước mặn thì việc mua bán đi từ người nuôi qua đại lý mua bán thủy sản đến bán buôn rồi bán lẻ. Ở một số trại nuôi cỡ lớn cũng bán thủy sản và làm đại lý, một số đại lý thủy sản đăng ký tại FMO, những đại lý không đăng ký thì buôn bán với tư nhân và thị trường ở thành thị. Nhà đại lý là người mua bán đầu tiên, thông qua đấu giá và thoả thuận để mua bán. Thị trường FMO áp dụng phương pháp buôn bán chủ yếu là bán đấu giá.

- Xuất khẩu :

Trong 10 năm qua sản phẩm thủy sản xuất khẩu tăng trưởng nhanh. Năm 1992, sản phẩm hải sản xuất khẩu đạt khối lượng 1.100.000 tấn trị giá 3,1 tỷ USD, so với năm 1982 sản lượng tăng 4 lần, giá trị tăng 8 lần, sản phẩm chủ yếu là tôm he các loại, tôm do nuôi chiếm 80%. Thái Lan là nước xuất khẩu tôm chủ yếu trên thế giới. Năm 1994 xuất 250.000 tấn, trị giá trên 1,9 tỷ USD.

Tháng 2 năm 1993 Quốc hội giao cho Cục nghề cá quyền cấp giấy chứng nhận vệ sinh sản phẩm thủy sản xuất khẩu. Tháng 1 năm 1994 Cục nghề cá bắt đầu áp dụng các hạng mục hệ thống kiểm tra nguyên liệu và sản phẩm. Các hạng mục này nhằm thúc đẩy, tăng nhanh việc đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng và vệ sinh của các nước nhập khẩu. Đã thành lập 22 đơn vị kiểm tra nguyên liệu ở các tỉnh duyên hải, hai trung tâm kiểm tra sản phẩm thủy sản và giấy chứng nhận.

*** Cơ quan quản lý, nghiên cứu và đào tạo.**

- Triển khai và quản lý

Cục nghề cá là cơ quan quản lý với 2 hệ thống: quản lý trung ương và quản lý địa

phương. Quản lý trung ương gồm 20 Ban. Quản lý địa phương gồm 75 phòng ngư nghiệp cấp tỉnh và 398 phòng ngư nghiệp cấp huyện (khu).

Cơ quan phụ trách quản lý nghề nuôi và triển khai trong Cục nghề cá bao gồm 6 Ban : Ban Nuôi thủy sản nước ngọt, Ban Nuôi thủy sản ven biển, Ban Chất lượng thức ăn và triển khai, Ban Công trình nghề cá, Ban Kinh tế nghề cá, Ban Khuyến ngư, 4 đơn vị nghiên cứu : Đơn vị nghiên cứu nghề cá nội địa quốc gia, Đơn vị nghiên cứu nghề nuôi hải sản quốc gia, Đơn vị nghiên cứu sức khỏe động vật thủy sinh quốc gia, Đơn vị nghiên cứu di truyền học quốc gia. Có 20 trung tâm nghề cá, 57 trạm thủy sản trực thuộc, 75 trạm thủy sản cấp tỉnh, 398 trạm thủy sản cấp huyện.

- Nghiên cứu

Viện nghiên cứu thủy sản tiến hành nghiên cứu 6 vấn đề chính như sau : Kỹ thuật nuôi cá, thức ăn cá, bệnh cá, di truyền cá, công trình nghề cá và quản lý nghề nuôi. Các đơn vị nghiên cứu nói trên phụ trách nghiên cứu, chủ yếu tập trung vào nuôi thủy sản, bao gồm 9 đơn vị trung ương (các đơn vị nghiên cứu nuôi cá nước ngọt, nghiên cứu nghề cá nội địa quốc gia, nghiên cứu nuôi hải sản, nghiên cứu nuôi hải sản quốc gia, triển khai kiểm tra chất lượng thức ăn, nghiên cứu sức khỏe động vật thủy sinh, nghiên cứu di truyền các loài thủy sản nuôi, nghiên cứu các công trình nghề cá và nghiên cứu kinh tế thủy sản) và các phòng ngư nghiệp cấp tỉnh.

- Đào tạo huấn luyện

Nguồn nhân lực để phát triển nghề cá của Thái Lan gồm nhân viên kỹ thuật có tay nghề tốt, được huấn luyện tốt về khai thác hải sản, chế biến và nuôi thủy sản. Các đơn vị đào tạo phải đảm bảo cung cấp ở 2 mức : kỹ thuật viên và cán bộ khoa học kỹ thuật cấp đại học. Hiện có 3 trường đại học quốc lập (Trường Đại học Kasetsart, Đại học Khon kaen và Đại học Songkhla) và Học viện kỹ thuật châu Á - AIT đang hướng dẫn tiến hành đào tạo và nghiên cứu nuôi thủy sản triển khai. □

Asian Shrimp News No 27/97.P.T.N

BẢO QUẢN, CHẾ BIẾN, THƯƠNG MẠI THUỶ SẢN

HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH THUỶ SẢN VIỆT NAM ĐÁP ỨNG CÁC ĐIỀU KIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG ĐỂ XUẤT KHẨU THUỶ SẢN VÀO EU

Việt nước ta xuất khẩu thủy sản sang EU được bắt đầu từ đầu những năm 1990, nhưng phát triển mạnh từ năm 1993 - 1994. Lợi dụng cơ chế chuyển tiếp của EU, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cơ quan có thẩm quyền của ta từng bước chuẩn bị các điều kiện tương đương theo yêu cầu của EU, Bộ Thủy sản đã tiến hành từng bước cụ thể như sau :

a) Năm 1994, Bộ Thủy sản đã lập danh sách 62 doanh nghiệp đăng ký xuất hàng vào EU và sơ bộ kiểm tra điều kiện sản xuất của các doanh nghiệp đó. Về tổ chức Bộ đã thành lập Trung tâm Kiểm tra Chất lượng và Vệ sinh Thủy sản (NAFIQACEN), là cơ quan trực thuộc Bộ, với hệ thống 5 Chi nhánh đặt tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang, Thành phố Hồ Chí Minh và Cà Mau, và trang bị hiện đại cho 5 phòng thí nghiệm của các Chi nhánh này (bằng nguồn vốn tài trợ của DANIDA) để đáp ứng yêu cầu tương đương về tổ chức và năng lực cơ quan có thẩm quyền theo yêu cầu của EU.

b) Năm 1995, Trung tâm KTCL&VSTS đã thực hiện kiểm tra điều kiện sản xuất (ĐKSX) 62 doanh nghiệp đăng ký xuất hàng vào EU, trong đó không có doanh nghiệp hạng A (đầy đủ điều kiện), 10 doanh nghiệp hạng B, 46 doanh nghiệp hạng C và 6 doanh nghiệp hạng D (không đủ điều kiện). Việc đánh giá xếp hạng doanh nghiệp được thực hiện dựa theo các qui định của chỉ thị 91/493/EEC. Tuy nhiên, yêu cầu nâng cấp đối với các doanh nghiệp này chưa thật chặt chẽ.

c) Năm 1996, định kỳ tiến hành kiểm tra ĐKSX các doanh nghiệp đăng ký xuất hàng vào EU, có 65 doanh nghiệp được đưa vào

danh sách, trong đó 27 doanh nghiệp hạng B, 28 doanh nghiệp hạng C. Từng quí NAFIQACEN đều kiểm tra từng doanh nghiệp để xem xét kết quả nâng cấp các hạng mục đã cam kết.

d) Năm 1997, Bộ Thủy sản duyệt danh sách 53 doanh nghiệp xuất hàng vào Liên minh châu Âu sáu tháng đầu năm, trong đó 10 doanh nghiệp gần đạt hạng A, 17 doanh nghiệp hạng B và 26 doanh nghiệp hạng C. Các doanh nghiệp đều cam kết chịu sự giám sát chặt chẽ về nội dung và sẽ hoàn thành việc nâng cấp xong trước thời hạn thanh tra EU vào kiểm tra tháng 2/1997.

e) Theo lời mời của Bộ Thủy sản, Ủy ban Liên minh châu Âu đã cử ông Eric Poudelet - Thanh tra viên của Ủy ban - đến Việt Nam để tiến hành kiểm tra từ ngày 16-24/2/1997.

Dựa trên kết quả thanh tra, Ủy ban EU đánh giá về các điều kiện tương đồng của Việt Nam như sau :

- Về luật lệ : EU đánh giá cao việc Việt Nam đã dịch và phổ biến áp dụng nguyên văn các Chỉ thị và Quyết định của EU tại Việt Nam. EU khuyến cáo cần ban hành thêm một số quy định khác phù hợp hơn (về thuốc bảo vệ thực vật, thuốc chữa bệnh cho cá, thời hạn ngừng thuốc, về các hoá chất sử dụng trong nhà máy, các chất diệt động vật gây hại, các chất phụ gia, phẩm màu ...).

Riêng đối với nhuyễn thể hai mảnh vỏ, EU yêu cầu phải có chương trình kiểm soát môi trường vùng thu hoạch về các nhóm chỉ tiêu : kim loại nặng, dư lượng thuốc trừ sâu, vi sinh vật, tảo sinh độc tố và phải tiến hành kiểm soát vi sinh, kim loại nặng, độc tố sinh

học (DSP, PSP, ASP) trên thịt nhuyễn thể hai mảnh vỏ. Tại thời điểm tháng 2/1997 chúng ta chưa làm được gì về lĩnh vực này.

- Về cơ quan Nhà nước có thẩm quyền :

EU công nhận hệ thống của NAFIQACEN. Tuy nhiên, EU cho rằng NAFIQACEN cần tăng tần suất kiểm tra các xí nghiệp trong danh sách EU và triển khai ứng dụng quản lý phòng kiểm nghiệm theo ISO - 9000.

- Về điều kiện sản xuất an toàn vệ sinh của các doanh nghiệp : Chỉ có 2/7 doanh nghiệp mà ông Poudelet trực tiếp kiểm tra được EU ghi nhận có thể đủ điều kiện để tiếp tục đưa vào danh sách xuất khẩu thủy sản vào EU, nhưng mỗi doanh nghiệp phải sửa từ 9 - 16 lỗi nữa, Ủy ban EU yêu cầu Bộ Thủy sản kiểm tra lại ĐKSX của 53 doanh nghiệp trong danh sách đã đăng ký với EU, chọn ra những doanh nghiệp hoàn toàn đạt các điều kiện tương đương về an toàn vệ sinh để đưa vào danh sách đăng ký với EU 6 tháng cuối năm 1997, số lượng doanh nghiệp trong danh sách mới cần giảm tương ứng theo tỷ lệ 2/7.

Tại Quyết định 97/296/EEC ngày 20/4/1997, Ủy ban Liên minh châu Âu đã đưa Việt Nam vào danh sách được phép xuất khẩu thủy sản vào EU, nhưng ở nhóm 2, sau khi EU kiểm tra lần 2 nếu đạt sẽ được đưa lên danh sách nhóm 1.

f) Trong tháng 4/1997 Trung tâm đã tiến hành kiểm tra chặt chẽ điều kiện sản xuất của 53 doanh nghiệp trong danh sách xuất hàng thủy sản vào thị trường EU. Căn cứ kết quả tổng kiểm tra có cho thấy chỉ có 22 doanh nghiệp đạt tương đối đầy đủ yêu cầu về ĐKSX. Sau khi tích cực hỗ trợ giúp các doanh nghiệp này sửa chữa những tồn tại, tháng 6/1997 Bộ Thủy sản đã thực hiện đợt kiểm tra lại và chấp thuận 19 doanh nghiệp có đủ tiêu chuẩn xuất khẩu hàng thủy sản vào thị trường EU và đã thông báo cho Ủy ban EU tại Công hàm 1362 CV/KHCN ngày

29/6/1997. Cho đến nay chỉ 19 doanh nghiệp này được phép sản xuất để xuất khẩu hàng vào châu Âu.

g) Tháng 11/1997, Bộ Thủy sản đã gửi công hàm kèm theo báo cáo chi tiết của NAFIQACEN về tất cả các công việc đã được tiến hành theo yêu cầu của Ủy ban EU, khẳng định Việt Nam đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về tính tương đương và đề nghị xem xét công nhận chính thức Việt Nam được phép xuất khẩu thủy sản vào EU ở cấp Liên minh (danh sách 1). Bộ cũng đã cử đoàn cán bộ của NAFIQACEN sang Brussels trực tiếp làm việc với các quan chức của Ủy ban Liên minh châu Âu và đại diện của một số nước thuộc Liên minh châu Âu nhằm làm rõ thêm nhiều vấn đề trong báo cáo và các phụ lục. Bằng việc này đã tranh thủ được cảm tình của các quan chức có trách nhiệm của EU và đại diện một số nước tại EU. Họ nhận xét phía Việt Nam đã cố gắng, nghiêm túc và đồng ý đề nghị Ủy ban EU công nhận Việt Nam được nhập khẩu thủy sản gồm cả nhuyễn thể 2 mảnh vào EU.

Bộ Thủy sản đã có Công hàm 2509 CV/HTQT ngày 11/11/1997 thông báo danh sách 19 doanh nghiệp (trong đó có cả doanh nghiệp đăng ký xuất khẩu nhuyễn thể 2 mảnh vỏ luộc chín đông lạnh) đề nghị được tiếp tục xuất khẩu vào EU trong năm 1998.

Tình hình hiện nay và sắp tới, - các kiến nghị

a) Diễn biến tình hình hiện nay

Càng ngày các doanh nghiệp càng thấy rõ những yêu cầu khác nhau giữa Nhật, Mỹ và EU và thấy rõ thị trường EU giá thường xuyên ổn định. Mặt khác, do tác động của sụt giá đồng tiền các nước ASEAN nên trong các tháng cuối năm 1997 các nước ASEAN đều tập trung xuất khẩu vào thị trường EU, trong đó có Việt Nam đã đạt 25% vào tháng 10 và dự kiến 26% vào tháng 12 (tính trên tổng lượng hàng xuất khẩu qua kiểm tra chấ

lượng của NAFIQACEN).

Trước tình trạng trên, EU đã phản ứng lại bằng cách chậm công nhận để chưa đưa một số nước Đông Nam Á vào danh sách chính thức, (mặc dù trước đó Ủy ban EU đã có dự kiến sẽ họp vào ngày 20/11/1997 để xét cho Madagascar - 3 XN, Bangladesh - 6 XN, Ấn Độ - 12 XN, Việt Nam - 19 XN được chính thức xuất khẩu vào EU (Theo thông tin của ông Phạm Văn Minh, Tham tán thương mại tại EU); đồng thời thực hiện kiểm soát rất chặt chẽ các lô hàng nhập khẩu vào EU tăng cường sử dụng hệ thống RAS và kiểm soát đặc biệt gắt gao tại 4 nước Pháp, Bỉ, Tây Ban Nha và Italia. Khả năng có thể xảy ra là sẽ có một số nước nằm trong danh sách nhóm 2 (Chỉ thị 97/296/EEC) bị đưa ra khỏi danh sách nhập khẩu hàng thủy sản vào EU vì lý do có lô hàng bị nhiễm vi sinh vật gây bệnh.

b) Nhận định tình hình sắp tới.

Theo thông tin không chính thức, thì hiện nay cơ quan chức năng của EU không thay đổi những nhận xét đã có về tình hình chất lượng của Việt Nam. Họ đang chờ bổ sung thêm kết quả kiểm soát vùng nuôi nhuyễn thể của Việt Nam trong các tháng 11 và 12 năm 1997 và xem xét năng lực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền Việt Nam (NAFIQACEN) thông qua việc trả lời kịp thời các thông báo của cơ quan có thẩm quyền các nước EU. Nếu chúng ta làm tốt các việc trên và không để xảy ra các lô hàng tiếp theo bị phát hiện nhiễm vi sinh vật gây bệnh, thì cơ quan chức năng của EU sẽ trình Ủy ban xem xét công nhận Việt Nam được vào nhóm 1 và nhuyễn thể 2 mảnh vỏ được công nhận vào nhóm 2.

Tuy nhiên, do tác động quá nặng nề của việc mất giá đồng tiền tại các nước ASEAN đã gây ảnh hưởng trực tiếp tới Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, dẫn tới việc nhập khẩu thủy sản từ ASEAN của các nước này giảm. Điều tất yếu là các nước ASEAN phải cạnh tranh nhau để xuất hàng vào thị trường

EU và Mỹ.

Khi gặp các cản trở "phi kỹ thuật" được thể hiện qua "hàng rào kỹ thuật" như đã nêu ở trên, từng nước ASEAN nói riêng và cả khối ASEAN nói chung thông qua con đường ngoại giao chính thức và thông qua các tổ chức phi Chính phủ (như các Hiệp hội) ... sẽ đấu tranh yêu cầu Ủy ban EU và cơ quan có thẩm quyền các nước EU thực hiện đúng các luật lệ do chính họ qui định.

NAFIQACEN đã có thư gửi cơ quan có thẩm quyền Tây Ban Nha yêu cầu cung cấp thêm thông tin về 1 lô hàng bạch tuộc bị phát hiện có Salmonella, bởi lẽ chúng ta không hề chứng nhận chất lượng để xuất lô hàng trên vào Tây Ban Nha. Một bức thư với nội dung tương tự cũng được gửi tới cơ quan có thẩm quyền Cộng hoà Pháp về lô hàng mực (8,3 tấn) không rõ nguồn gốc. Hội nghề cá Việt Nam đã gửi thư tới Tây Ban Nha, Cộng hoà Pháp và EU để phản đối các việc làm mang tính áp đặt, thiếu căn cứ đối với hàng thủy sản Việt Nam xuất khẩu vào EU.

c) Kiến nghị

Đề nghị Bộ Ngoại giao hoặc Bộ Thương mại có công hàm gửi Ủy ban EU thông báo kết quả chuẩn bị điều kiện tương đương của Việt Nam và đề nghị Ủy ban EU sớm công nhận chính thức Việt Nam vào danh sách nhóm 1.

Đề nghị Bộ Thủy sản gửi thư mời cơ quan có thẩm quyền Cộng hoà Pháp, Tây Ban Nha, Italia, Bỉ sang kiểm tra các điều kiện tương đương trong sản xuất thủy sản Việt Nam, thông qua chuyến thăm các cơ quan này tăng thêm lòng tin và giảm bớt sức ép kiểm tra lô hàng nhập khẩu Việt Nam, đồng thời chúng ta sẽ có cơ hội tranh thủ sự giúp đỡ của họ để nâng cao năng lực hoạt động của NAFIQACEN. ■

NAFIQACEN

QUI ĐỊNH CỦA EU :

Những điều kiện vệ sinh áp dụng cho tàu chế biến hải sản

An toàn thực phẩm đối với người tiêu dùng là một trong những vấn đề được các quốc gia trên thế giới đặc biệt quan tâm. Để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng trên thế giới, người ta đã chuyển từ phương pháp kiểm tra chất lượng "truyền thống" sang việc kiểm soát chất lượng, an toàn vệ sinh theo quá trình từ nguyên liệu, sản xuất đến vận chuyển và đưa đi tiêu thụ trên thị trường. Nhận thức được vấn đề này, chính phủ nhiều nước như : Mỹ, Canada, Nhật Bản, Liên minh châu Âu (EU) ... đã dần dần hình thành một hệ thống luật nhằm đảm bảo sức khoẻ cho người tiêu dùng ở khu vực mình. Đối với Liên minh châu Âu, sản phẩm thuỷ sản từ các nước thứ ba muốn tiêu thụ được trên thị trường EU phải tương đương với sản phẩm cùng loại được sản xuất tại các nước thuộc EU. Có nghĩa là sản phẩm phải đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu về chất lượng, an toàn vệ sinh của EU. Nhằm đáp ứng các yêu cầu tương đương về điều kiện sản xuất và an toàn vệ sinh trong sản xuất, xuất khẩu thuỷ sản và sản phẩm thuỷ sản vào thị trường EU, các nhà sản xuất cần phải tuân theo những yêu cầu của Chỉ thị 91/493 EEC ngày 22/7/1991 của Cộng đồng châu Âu. Xin trích giới thiệu những điều kiện áp dụng cho tàu chế biến nằm trong chỉ thị này.

I. ĐIỀU KIỆN VỀ THIẾT KẾ VÀ TRANG BỊ.

1. Yêu cầu tối thiểu đối với tàu chế biến.

a) Khu tiếp nhận các sản phẩm thuỷ sản lên tàu phải được thiết kế và bố trí ngăn cách trên sàn boong và đủ rộng để có thể tiếp nhận từng mẻ cá riêng biệt và những phần di chuyển được của nó phải dễ làm sạch, phải được thiết kế để bảo vệ thuỷ sản khỏi bị phơi nắng và tránh mọi yếu tố gây bẩn hoặc nhiễm bẩn;

b) Hệ thống băng chuyển chuyển từ khu tiếp nhận đến khu làm việc phù hợp với các yêu cầu

vệ sinh;

c) Các khu làm việc đủ lớn để sơ chế và chế biến sản phẩm thuỷ sản trong điều kiện hợp vệ sinh. Chúng phải được thiết kế và bố trí bảo đảm ngăn mọi sự nhiễm bẩn sản phẩm;

d) Khu lưu giữ thành phẩm phải đủ lớn và được thiết kế để dễ làm sạch. Nếu có bộ phận chế biến phế liệu trên tàu, cần có hầm chứa riêng để lưu giữ các phụ phẩm đó;

e) Nơi giữ vật liệu bao gói phải cách biệt với nơi sơ chế và chế biến sản phẩm;

f) Có thiết bị đặc biệt để bơm phế liệu (hay sản phẩm thuỷ sản không dùng cho người) xuống biển, hoặc khi hoàn cảnh đòi hỏi, vào những thùng kín dành riêng cho mục đích này. Nếu các phế liệu đó được lưu giữ và được chế biến trên tàu; thì cần có những khu riêng biệt;

g) Có thiết bị bảo đảm cung cấp nước đủ tiêu chuẩn, nước uống được (theo tinh thần Chỉ thị 80/778/EEC ngày 15/7/1980) hoặc nước biển sạch có điều áp. Điểm lấy nước biển phải đặt ở vị trí sao cho không bị ảnh hưởng bởi các chất xuống biển như nước thải, phế liệu, nước làm nguội máy;

h) Có đủ phòng thay quần áo, bồn rửa, bồn vệ sinh. Phòng vệ sinh không được mở thẳng vào nơi sản phẩm thuỷ sản được sơ chế, chế biến hoặc nơi lưu giữ. Bồn rửa phải có phương tiện rửa và làm khô tay hợp yêu cầu vệ sinh, vòi nước không phải loại vặn bằng tay.

2. Yêu cầu đối với khu vực sơ chế, chế biến hay ướp đông/đông nhanh sản phẩm thuỷ sản:

a) Sàn không trơn trượt, dễ làm sạch, dễ kiểm tra và dễ thoát nước. Những cấu trúc cố định phải có lỗ thoát đủ lớn để không bị phế liệu tắc và cho nước thoát dễ dàng;

b) Tường và trần nhà để làm sạch, đặc biệt những nơi có các đường ống, dây hoặc dây điện;

c) Các đường ống thủy lực phải được sắp xếp hoặc bảo vệ để đảm bảo dầu không thể rò rỉ nhiễm bẩn cho sản phẩm;

d) Được thông gió phù hợp, nếu cần phải có thiết bị hút hơi nước;

e) Được chiếu sáng đầy đủ;

f) Có phương tiện làm sạch và khử trùng các công cụ, thiết bị và các mối nối;

g) Có phương tiện làm sạch và khử trùng tay bằng nước không vận bằng tay và khăn lau dùng một lần.

3. Các thiết bị và dụng cụ:

a) Máy phát lạnh đủ mạnh để nhanh chóng hạ nhiệt độ xuống mức phù hợp với các hướng dẫn;

b) Máy phát lạnh đủ mạnh để giữ sản phẩm thủy sản trong hầm lưu giữ ở nhiệt độ - 18°C hoặc thấp hơn đối với mọi bộ phận của sản phẩm trừ cá ướp đông trong nước muối dùng để sản xuất đồ hộp. Hầm giữ lạnh phải có thiết bị chỉ nhiệt độ đặt ở những nơi dễ theo dõi.

II. NHỮNG ĐIỀU KIỆN VỆ SINH ĐỂ XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN SẢN PHẨM THỦY SẢN TRÊN TÀU

Bình Thuận khánh thành và đưa vào sử dụng nhà máy chế biến hải sản cao cấp tại Phan Thiết

Sau hơn một năm thi công, cuối tháng 12/1997 Công ty xuất nhập khẩu Bình Thuận đã khánh thành Nhà máy chế biến hải sản cao cấp tại thị xã Phan Thiết.

Tại đây, hằng năm có sản lượng khai thác 3 - 4 vạn tấn hải sản các loại (chiếm 30% của cả tỉnh), trong đó mực 4 - 5 ngàn tấn, tôm 3 - 5 trăm tấn, sò và điệp 8 - 10 ngàn tấn, cá 18 - 20 ngàn tấn. Ngoài ra còn sản lượng của tàu các huyện bạn, tỉnh bạn cũng đến cập cảng Phan Thiết bán sản phẩm quanh năm.

1. Trên tàu chế biến phải có một người có trình độ chịu trách nhiệm về việc áp dụng qui phạm sản xuất sản phẩm thủy sản. Người này phải có thẩm quyền để bảo đảm các điều khoản trong Chỉ thị 91/493 EEC được áp dụng và trình cho các thanh tra viên chương trình giám sát và kiểm tra các điểm tới hạn được áp dụng trên tàu, các ghi chép nhận xét của cá nhân mình và các bảng ghi nhiệt độ khi được yêu cầu.

2. Các điều kiện khác.

Ngoài những điều kiện đã nêu trên, tàu chế biến còn phải tuân theo :

- Điều kiện vệ sinh chung áp dụng cho khu vực chế biến và thiết bị;

- Điều kiện vệ sinh chung áp dụng cho nhân viên;

- Việc bỏ đầu, bỏ ruột, làm phi lê phải được thực hiện trong những điều kiện đảm bảo vệ sinh.

- Sản phẩm thủy sản phải được bao gói trong điều kiện vệ sinh.

- Việc lưu giữ sản phẩm thủy sản phải được thực hiện trong những điều kiện vệ sinh như đối với việc chế biến thủy sản trên bờ. □

Kiểu Minh

Do dây chuyền chế biến trước đây chưa hoàn chỉnh, thiếu hệ thống đông lạnh IQF (cấp đông rời) nên hạn chế cả sản lượng, chất lượng và thị trường tiêu thụ hải sản xuất khẩu.

Nhà máy chế biến hải sản cao cấp ra đời, với vốn đầu tư 7.792.295.000 đồng, có hệ thống cấp đông hiện đại sẽ giúp Phan Thiết sử dụng hiệu quả hơn nguồn lợi hải sản, nhất là hải đặc sản (tôm, mực, sò, điệp ...) của địa phương và cả khu vực. □

Trần Trọng Thương

THÔNG TƯ LIÊN BỘ TÀI CHÍNH - THUỶ SẢN

Về chính sách ưu đãi thuế đối với hoạt động khai thác hải sản ở vùng biển xa bờ

Ngày 10/1/1998 Liên Bộ Tài chính - Thuỷ sản đã ban hành Thông tư 07/1998/TTLB-BTC-BTS hướng dẫn thủ tục, trình tự, thẩm quyền xét miễn giảm thuế đối với các đối tượng khai thác hải sản ở vùng biển xa bờ được ưu đãi thuế.

Đối tượng áp dụng là các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế, bao gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, có tàu thuyền thực tế hoạt động khai thác hải sản ở vùng biển xa bờ, không phân biệt là cơ sở mới thành lập hay đã được thành lập từ trước, tàu thuyền đầu tư mới, đầu tư mở rộng, hay đầu tư mua sắm trước đây, được ưu đãi về thuế theo qui định tại Điều 1 Quyết định số 358/TTg (ngày 25 tháng 5-1997) của Thủ tướng Chính phủ và có đủ các điều kiện về giấy phép hành nghề khai thác hải sản ở vùng biển xa bờ, hoặc giấy chứng nhận thực tế có khai thác ở vùng biển xa bờ, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có tàu, thuyền khai thác hải sản lắp máy chính có công suất từ 90 mã lực (CV) trở lên và thực tế hoạt động khai thác hải sản ở vùng biển xa bờ. Trường hợp cơ sở khai thác hải sản vừa có tàu thuyền hoạt động khai thác hải sản ở vùng biển xa bờ, vừa có tàu thuyền hoạt động khai thác hải sản tại vùng biển khác thì phải hạch toán riêng kết quả kinh doanh ở từng nơi. Các đối tượng trên được giảm 50% thuế tài nguyên, thuế doanh thu trong 3 năm đầu kể từ ngày được cấp giấy phép khai thác hải sản ở vùng biển xa bờ; miễn nộp thuế lợi tức trong 3 năm đầu kể từ khi có lợi tức chịu thuế. Chủ tàu thuyền đánh cá đăng ký quyền

sở hữu các tàu, thuyền khai thác hải sản ở vùng biển xa bờ nộp lệ phí trước bạ 1% trên giá trị tàu, thuyền lúc trước bạ. Trường hợp chủ tàu, thuyền không được cấp giấy phép khai thác hải sản xa bờ và tàu, thuyền lắp máy chính có công suất nhỏ hơn 90 CV thì phải nộp lệ phí trước bạ theo qui định tại Nghị định 193/CP (ngày 29/12/1994) của Chính phủ. Các đối tượng khai thác hải sản xa bờ đồng thời là đối tượng thuộc diện áp dụng Luật khuyến khích đầu tư trong nước thì đồng thời cũng được ưu đãi thuế qui định tại các Điều 16, 17, 18, 19, 20, 21 Nghị định số 29/CP (ngày 12/5/1995) của Chính phủ. Tuy nhiên, mỗi loại thuế chỉ được hưởng theo ưu đãi tỷ lệ (%) miễn giảm và thời gian miễn giảm qui định cao nhất : không được cộng tỷ lệ miễn giảm hoặc thời gian miễn giảm qui định ở văn bản này với văn bản khác để áp dụng cho một đối tượng ưu đãi. Các loại thuế và thu khác ngoài các loại thuế và lệ phí trước bạ nêu trên phải thực hiện theo pháp luật hiện hành.

Thông tư có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký, thay thế Thông tư số 109 TT/LB ngày 31/12/1993 của Liên bộ Tài chính - Thuỷ sản hướng dẫn thi hành Quyết định số 400/TTg (ngày 7/8/1993) của Thủ tướng Chính phủ. Riêng các cơ sở khai thác đang được hưởng ưu đãi thuế theo Quyết định 400/TTg được tiếp tục thực hiện đủ mức và thời gian ưu đãi của Quyết định này, nếu đối tượng thuộc diện ưu đãi theo Quyết định 358/TTg (ngày 29/5/1997) của Thủ tướng Chính phủ được tiếp tục hưởng ưu đãi theo Quyết định 358/TTg.

Giới thiệu sách mới

1. Bộ sách khuyến ngư: Vụ Nghề cá.- Hà Nội : nxb.Nông nghiệp, 1997 gồm :

- Luân canh, xen canh, biện pháp bảo vệ môi trường, phòng chống dịch bệnh cho tôm cá.- 36 tr, khổ 13 cm.
- Kỹ thuật nuôi thủy sản bằng lồng, đăng, lưới trên biển .- 53 tr.
- Phòng và trị bệnh cho một số giống cá nuôi .- 49 tr.
- Khai thác trồng rong sụn .- 32 tr.

VV 647 - VV653

2. Nghiên cứu xác định khu vực cấm và hạn chế đánh bắt để bảo vệ nguồn lợi Thủy sản (Đề tài KN-04-02)/Cục Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản, Bộ Thủy sản; Phạm Thước chủ nhiệm đề tài .- Hải Phòng : Viện nghiên cứu hải sản, 1995 .- 100 tr + phụ lục 120tr.

Trình bày kết quả nghiên cứu nguồn lợi hải sản như cá hồng, cá song, cá mòi, cá anh vũ, tôm biển, mực, san hô v.v... ở các khu vực Vịnh Bắc Bộ, vùng biển Tây Nam Bộ. Nêu phương hướng phát triển và bảo vệ NLTS. Phần phụ lục gồm danh mục các báo cáo, danh sách các loài cá vùng biển phía Tây tỉnh Minh Hải, vùng biển Kiên Giang và các bản đồ hải dương học, khí hậu biển, phân bố sinh vật phù du v.v... ở vùng biển Việt Nam.

BC 618 - BC 621

3. Đặc điểm sinh học và sinh sản nhân tạo cá thần tiên (*Pterophyllum scalare*) và cá đĩa (*Symphysodon discus*) (Báo cáo kết quả nghiên cứu)/ Nguyễn Quốc Ân, Đinh Kim Nhung, Vũ Thị Nu.- Hà Bắc : Viện nghiên cứu NTTSI, 1994.- 35 tr; ảnh mẫu.

Giới thiệu đặc điểm sinh học, kỹ thuật sinh sản nhân tạo, bệnh và cách phòng trị bệnh cá thần tiên. Kết quả sưu tập và chuẩn bị đàn cá bố mẹ loài cá đĩa.

BC 616

4. Review of the state of world fishery resource : Marine fisheries - Tổng quan về tình hình nguồn lợi thủy sản trên thế giới : Nghề cá biển / Cục nghề cá của FAO.- Rome : FAO, 1997 .- 173 tr.

Gồm các số liệu thống kê từ đầu năm 1950 đến 1994 về nguồn lợi thủy sản tại các vùng biển trên thế giới. Nêu tình trạng suy giảm nguồn lợi và các xu hướng chính trong nghề cá từ 1950 tới nay. Đề nghị giải pháp về quản lý và bảo vệ nguồn lợi nói chung và cá ngừ, cá lồng đèn nói riêng.

F 83C

5. FAO Technical guidelines for responsible fisheries.

- 1- Fishing operations
- 2- Precautionary approach to capture fisheries and species introductions.
- 3- Intergration of fisheries into coastal area management.
- 4- Fisheries management.
- 5- Aquaculture development.

Bộ sách hướng dẫn kỹ thuật phục vụ nghề cá có trách nhiệm .- Rome : FAO, 1996 .- 130 tr phụ lục.

- 1- Các hoạt động đánh bắt
- 2- Các biện pháp phòng ngừa trong khai thác thủy sản và các loài khai thác.
- 3- Kết hợp nghề cá với quản lý ven bờ.
- 4- Quản lý nghề cá.
- 5- Phát triển nuôi trồng thủy sản.

F AC

6. Checklist of the parasites of fishes of the Philippin - Danh sách ký sinh trùng trên cá ở Philippin (FAO Fisheries technical paper 369)/ J.Richard Authur; Susan Lumanlan Maye .- Rome : FAO, 1997 .- 106 tr.

Bao gồm danh sách 201 loài ký sinh trùng trên cá và các loài cá chủ ký sinh được thống kê từ năm 1822 đến cuối 1996 ở Philippin.

FAO 42-1

THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỦY SẢN

**Nuôi trồng - Khai thác và bảo vệ nguồn lợi - Bảo quản và chế biến -
Kinh tế và tổ chức ngành thủy sản**

**Ra hàng
tháng**

TRONG SỐ NÀY

Trang

Tin văn

1

Những vấn đề chung

3

- Chế biến và tiêu thụ hải sản ách tắc đã ảnh hưởng xấu đến sản lượng khai thác của tỉnh Bình Thuận

3

- Để thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Trà Vinh

4

- Nghề cá Mỹ gần đây

6

- Nghề cá Đài Loan sa sút

6

Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản

7

- Nghiên cứu viễn thám đối với nghề cá và các khoa học biển tại Đông - Nam - Á

7

- Lưới rê cải tiến của Nauy

8

Nuôi trồng thủy sản

9

- Kinh nghiệm nuôi tôm sú bán thâm canh

9

- Cho đẻ nhân tạo cá hồng

10

- Nuôi cá mú trong ao đĩa nước lợ

11

- Nuôi rùa ba vạch

12

- Jet streamer - thiết bị thanh lọc nước tại trại nuôi tôm

13

- Nghề nuôi thủy sản Thái Lan

14

Bảo quản - Chế biến

17

- Hoạt động của Ngành thủy sản Việt Nam đáp ứng các điều kiện tương đương để xuất khẩu thủy sản vào EU

17

- Quy định của EU : Những điều kiện vệ sinh áp dụng cho tàu chế biến hải sản

20

- Bình Thuận khánh thành và đưa vào sử dụng nhà máy chế biến hải sản cao cấp tại Phan Thiết

21

Giới thiệu văn bản mới

22

- Tóm tắt giới thiệu : Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thủy sản Ban hành danh mục hàng hoá chuyên ngành thủy sản bắt buộc đăng ký chất lượng năm 1998

22

- Thông tư Liên Bộ Tài chính - Thủy sản

23

- Về chính sách ưu đãi đối với hoạt động khai thác hải sản ở vùng biển xa bờ

23

Giới thiệu sách mới

24

Toà soạn : 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại : 8326578, 8343182, 8326200 - FAX : 84 - 4 - 8326578

Giấy phép xuất bản số : 258/ XB-BC ngày 23 tháng 5 năm 1985
In tại : Xưởng in Trung tâm thông tin Thủy sản